

Số: 886/QĐ-SYT

Khánh Hoà, ngày 04 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ KHÁNH HOÀ

Căn cứ Quyết định số 608/QĐ-UBND ngày 11/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3939/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ các Quyết định giao dự toán ngân sách của năm 2017;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2017 của Ngành Y tế theo phụ lục đính kèm;

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc ngành và tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC



Bùi Xuân Minh

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2017 (NGUỒN THU PHÍ, LỆ PHÍ)
(Kèm theo Quyết định số *886* /QĐ-SYT ngày *04* tháng *9* năm 2018 của Sở Y tế)

ĐVT: ĐỒNG

STT	Nội dung	Tổng số kế hoạch được giao trong năm 2017			Thực thu chi trong năm 2017		
		Tổng KH thu Phí, lệ phí năm 2017	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước năm 2017	Số được để lại	Tổng số thu Phí, lệ phí năm 2017	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước năm 2017	nguồn thu phí được để lại
	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	10.984.000.000	1.213.000.000	9.771.000.000	25.855.002.408	1.054.780.490	24.800.221.918
I	Quảng lý hành hình	2.000.000.000	350.000.000	1.650.000.000	1.997.750.000	441.390.000	1.556.360.000
1	Hành nghề Y - D tư nhân	1.500.000.000	300.000.000	1.200.000.000	1.199.120.000	278.664.000	920.456.000
2	Lệ phí An toàn VS thực phẩm	500.000.000	50.000.000	450.000.000	798.630.000	162.726.000	635.904.000
II	Sự nghiệp thu phí	8.984.000.000	863.000.000	8.121.000.000	23.857.252.408	613.390.490	23.243.861.918
1	TTYT dự phòng (phí)	4.512.000.000	451.000.000	4.061.000.000	6.146.575.000	122.931.500	6.023.643.500
2	Trung tâm KDQT (Phi)	1.158.000.000	156.000.000	1.002.000.000	11.050.855.547	221.017.110	10.829.838.437
3	TTYT Cam Ranh(Phi)	270.000.000	27.000.000	243.000.000	504.461.621	28.007.320	476.454.301
4	TTYT Cam Lâm(phí)	90.000.000	9.000.000	81.000.000	112.258.600	11.015.860	101.242.740
5	TTYT Nha Trang	290.000.000	29.000.000	261.000.000	572.576.000	9.508.300	563.067.700
6	TTYT Vạn Ninh (phí)	15.000.000	2.000.000	13.000.000	29.876.000	1.266.720	28.609.280
7	TTYT Diên Khánh (phí)	23.000.000	2.000.000	21.000.000	57.705.000	3.131.700	54.573.300
8	TTYT Khánh Sơn	40.000.000	4.000.000	36.000.000	84.001.640		84.001.640

STT	Nội dung	Tổng số kế hoạch được giao trong năm 2017			Thực thu chi trong năm 2017		
		Tổng KH thu Phí, lệ phí năm 2017	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước năm 2017	Số được để lại	Tổng số thu Phí, lệ phí năm 2017	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước năm 2017	nguồn thu phí được để lại
9	TTYT Ninh Hòa	80.000.000	8.000.000	72.000.000			0
10	TT kiểm nghiệm DP MP	900.000.000	90.000.000	810.000.000	1.854.397.000	59.072.180	1.795.324.820
11	Trung tâm pháp Y	596.000.000	30.000.000	566.000.000	931.765.000	46.643.250	885.121.750
12	Trung tâm GDYK	1.010.000.000	55.000.000	955.000.000	2.512.781.000	110.796.550	2.401.984.450

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2016 (NGUỒN NGÂN SÁCH)
(Kèm theo Quyết định số 886/QĐ-SYT ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Sở Y tế)

ĐVT: ĐỒNG

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ chi đầu năm 2017				Dự toán điều chỉnh tăng giảm trong năm 2017					Tổng Ngân sách được giao và phân bổ chi trong năm 2017				
		Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)
	Tổng chi ngân sách ngành y tế	242.616.000.000	210.554.000.000	194.000.000	31.868.000.000	75.186.363.000	31.683.715.000	13.393.000.000	10.235.158.000	20.099.288.000	318.027.161.000	242.237.715.000	13.587.000.000	42.103.158.000	20.099.288.000
I	Quản lý hành chính nhà nước	9.472.000.000	7.249.000.000	194.000.000	2.029.000.000	-1.296.695.000	-227.695.000	2.000.000	-1.071.000.000	0	8.175.305.000	7.021.305.000	196.000.000	958.000.000	0
1	Văn phòng Sở Y tế (LK 460.464 - Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	5.750.000.000	4.147.000.000	112.000.000	1.491.000.000	-1.121.000.000	-67.000.000	0	-1.054.000.000	0	4.629.000.000	4.080.000.000	112.000.000	437.000.000	0
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.147.000.000	4.147.000.000	0	0	-67.000.000	-67.000.000	0	0	0	4.080.000.000	4.080.000.000	0	0	0
	+ Kinh phí định mức biên chế 10 x 33,4trđ + 10x 32,2trđ + 15 x 31trđ (trừ 10% tiết kiệm CCT L112tr)+BS hoàn trả 10% theo QĐ 1144 SYT ngày 26/12/2017	1.009.000.000	1.009.000.000	0	0	-23.000.000	-23.000.000	0	0	0	986.000.000	986.000.000	0	0	0
	+ Kinh phí tiền lương theo ND 47/2016/ND-CP	3.138.000.000	3.138.000.000	0	0	-44.000.000	-44.000.000	0	0	0	3.094.000.000	3.094.000.000	0	0	0
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	112.000.000	0	112.000.000	0	0	0	0	0	0	112.000.000	0	112.000.000	0	0
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	112.000.000	0	112.000.000	0	0	0	0	0	0	112.000.000	0	112.000.000	0	0
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.491.000.000	0	0	1.491.000.000	-1.054.000.000	0	0	-1.054.000.000	0	437.000.000	0	0	437.000.000	0
	+ Vận động viên trợ	180.000.000	0	0	180.000.000	-12.000.000	0	0	-12.000.000	0	168.000.000	0	0	168.000.000	0
	+ Hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia	180.000.000	0	0	180.000.000	-12.000.000	0	0	-12.000.000	0	168.000.000	0	0	168.000.000	0
	+ Bảo hiểm cháy nổ	900.000.000	0	0	900.000.000	-898.000.000	0	0	-898.000.000	0	2.000.000	0	0	2.000.000	0
	+ Thuê chuyên gia + ĐC giảm theo QĐ 1009 SYT ngày 31/10/2017+ ĐC giảm theo QĐ 1140 SYT ngày 25/12/2017	180.000.000	0	0	180.000.000	-142.000.000	0	0	-142.000.000	0	38.000.000	0	0	38.000.000	0
	+BS kinh phí hỗ trợ cho cum trường, khối trường thi đua theo QĐ 395SYT ngày 3/5/2017	0	0	0	0	10.000.000	0	0	10.000.000	0	10.000.000	0	0	10.000.000	0
	+ Kinh phí chi lễ, tết	51.000.000	0	0	51.000.000	0	0	0	0	0	51.000.000	0	0	51.000.000	0
2	Chi cục dân số và KHH Gia đình (LK 460.464 - Mã QHNS 1082954) - Kho bạc NN tỉnh	1.885.000.000	1.592.000.000	45.000.000	248.000.000	-104.795.000	-99.695.000	2.000.000	-7.100.000	0	1.780.205.000	1.492.305.000	47.000.000	240.900.000	0
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.592.000.000	1.592.000.000	0	0	-99.695.000	-99.695.000	0	0	0	1.492.305.000	1.492.305.000	0	0	0
	+ Kinh phí định mức biên chế 10 x 30,4trđ + 5 x 29,2trđ trừ 10% tiết kiệm CCTL45tr)+BS hoàn trả 10% theo QĐ 1144 SYT ngày 26/12/2017	405.000.000	405.000.000	0	0	-24.750.000	-24.750.000	0	0	0	380.250.000	380.250.000	0	0	0
	+ Kinh phí tiền lương theo ND 47/2016/ND-CP	1.187.000.000	1.187.000.000	0	0	-74.945.000	-74.945.000	0	0	0	1.112.055.000	1.112.055.000	0	0	0
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	45.000.000	0	45.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	0	47.000.000	0	47.000.000	0	0
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	45.000.000	0	45.000.000	0	0	0	0	0	0	45.000.000	0	45.000.000	0	0
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	2.000.000	0	2.000.000	0	0	2.000.000	0	0	2.000.000	0
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	248.000.000	0	0	248.000.000	-7.100.000	0	0	-7.100.000	0	240.900.000	0	0	240.900.000	0
	+ Chương trình dân số	225.000.000	0	0	225.000.000	-15.000.000	0	0	-15.000.000	0	210.000.000	0	0	210.000.000	0
	+ Kinh phí chi lễ, tết	23.000.000	0	0	23.000.000	-300.000	0	0	-300.000	0	22.700.000	0	0	22.700.000	0
	+ Bảo hiểm cháy nổ (BS theo QĐ 436SYT ngày 23/5)	0	0	0	0	8.200.000	0	0	8.200.000	0	8.200.000	0	0	8.200.000	0
3	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm (LK 460.464 - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh	1.837.000.000	1.510.000.000	37.000.000	290.000.000	-70.900.000	-61.000.000	0	-9.900.000	0	1.766.100.000	1.449.000.000	37.000.000	280.100.000	0
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.510.000.000	1.510.000.000	0	0	-61.000.000	-61.000.000	0	0	0	1.449.000.000	1.449.000.000	0	0	0
	+ Kinh phí định mức biên chế 10 x 30,4trđ + 2 x 29,2trđ (và trừ 10% tiết kiệm CCTL 37tr)+BS hoàn trả 10% theo QĐ 1144 SYT ngày 26/12/2017	325.000.000	325.000.000	0	0	-19.000.000	-19.000.000	0	0	0	306.000.000	306.000.000	0	0	0
	+ Kinh phí tiền lương theo ND 47/2016/ND-CP	1.185.000.000	1.185.000.000	0	0	-42.000.000	-42.000.000	0	0	0	1.143.000.000	1.143.000.000	0	0	0
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	37.000.000	0	37.000.000	0	0	0	0	0	0	37.000.000	0	37.000.000	0	0
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	37.000.000	0	37.000.000	0	0	0	0	0	0	37.000.000	0	37.000.000	0	0
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	290.000.000	0	0	290.000.000	-9.900.000	0	0	-9.900.000	0	280.100.000	0	0	280.100.000	0
	+ Chương trình an toàn vệ sinh thực phẩm	270.000.000	0	0	270.000.000	-18.000.000	0	0	-18.000.000	0	252.000.000	0	0	252.000.000	0
	+ Kinh phí chi lễ, tết	20.000.000	0	0	20.000.000	0	0	0	0	0	20.000.000	0	0	20.000.000	0
	+ Bảo hiểm cháy nổ (BS theo QĐ 436SYT ngày 23/5)	0	0	0	0	8.100.000	0	0	8.100.000	0	8.100.000	0	0	8.100.000	0
II	Sự nghiệp	233.144.000.000	203.305.000.000	0	29.839.000.000	61.535.488.000	31.911.410.000	13.391.000.000	8.483.588.000	7.974.288.000	294.904.286.000	235.216.410.000	13.391.000.000	38.322.588.000	7.974.288.000

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ chi đầu năm 2017				Dự toán điều chỉnh tăng giảm trong năm 2017					Tổng Ngân sách được giao và phân bổ chi trong năm 2017				
		Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)
Loại khoản 520.521		101.326.600.000	85.952.000.000	0	15.374.600.000	7.556.275.480	-4.697.290.000	4.588.000.000	5.221.951.480	2.478.614.000	108.917.875.480	81.254.710.000	4.588.000.000	20.596.551.480	2.478.614.000
1	BV Tỉnh Khánh Hòa	21.287.600.000	18.900.000.000	0	2.387.600.000	-14.816.250.000	-18.900.000.000	0	4.083.750.000	0	6.471.350.000	0	0	6.471.350.000	0
	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	18.900.000.000	18.900.000.000	0	0	-18.900.000.000	-18.900.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí định mức: 900 giường x 21 trđ	18.900.000.000	18.900.000.000	0	0	-18.900.000.000	-18.900.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	2.387.600.000	0	0	2.387.600.000	4.083.750.000	0	0	4.083.750.000	0	6.471.350.000	0	0	6.471.350.000	0
	+ Kinh phí chi lễ, tết + DC giám theo QĐ 1009 SYT ngày 31/10/2017	1.956.800.000	0	0	1.956.800.000	-396.250.000	0	0	-396.250.000	0	1.560.550.000	0	0	1.560.550.000	0
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2017	150.000.000	0	0	150.000.000	643.000.000	0	0	643.000.000	0	793.000.000	0	0	793.000.000	0
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	225.800.000	0	0	225.800.000	29.000.000	0	0	29.000.000	0	254.800.000	0	0	254.800.000	0
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	55.000.000	0	0	55.000.000	-5.000.000	0	0	-5.000.000	0	50.000.000	0	0	50.000.000	0
	+ Kinh phí đào tạo kỹ thuật cao (theo QĐ808SYT ngày 30/8/2017)	0	0	0	3.553.000.000	0	0	0	3.553.000.000	0	3.553.000.000	0	0	3.553.000.000	0
	+ Bảo hiểm cháy nổ (BS theo QĐ 436SYT ngày 23/5)	0	0	0	260.000.000	0	0	0	260.000.000	0	260.000.000	0	0	260.000.000	0
	Bệnh viện đa khoa	4.681.200.000	4.500.000.000	0	181.200.000	1.667.441.480	1.348.760.000	238.000.000	50.681.480	30.000.000	6.348.641.480	5.848.760.000	238.000.000	231.881.480	30.000.000
	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	4.500.000.000	4.500.000.000	0	0	1.348.760.000	1.348.760.000	0	0	0	5.848.760.000	5.848.760.000	0	0	0
	+ Kinh phí định mức: 100 giường x 45 trđ	4.500.000.000	4.500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	4.500.000.000	4.500.000.000	0	0	0
	+ BS Kinh phí hoạt động theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0	0	0	1.348.760.000	1.348.760.000	0	0	0	0	1.348.760.000	1.348.760.000	0	0	0
	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	0	0	0	238.000.000	0	0	238.000.000	0	0	238.000.000	0	0	238.000.000	0
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012	0	0	0	238.000.000	0	0	238.000.000	0	0	238.000.000	0	0	238.000.000	0
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	181.200.000	0	0	181.200.000	80.681.480	0	0	50.681.480	30.000.000	261.881.480	0	0	231.881.480	30.000.000
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2017	60.000.000	0	0	60.000.000	15.000.000	0	0	15.000.000	0	75.000.000	0	0	75.000.000	0
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	25.200.000	0	0	25.200.000	-13.300.000	0	0	-13.300.000	0	11.900.000	0	0	11.900.000	0
	+ Kinh phí chi lễ, tết	96.000.000	0	0	96.000.000	10.600.000	0	0	10.600.000	0	106.600.000	0	0	106.600.000	0
	+ BS Hỗ trợ tiền bằng (theo QĐ số 1062 SYT ngày 22/11/2017)	0	0	0	30.000.000	0	0	0	30.000.000	0	30.000.000	0	0	30.000.000	0
	+BS KP dự bị dài hạn theo QĐ 1090 SYT ngày 30/11/2017	0	0	0	24.381.480	0	0	0	24.381.480	0	24.381.480	0	0	24.381.480	0
	+ Bảo hiểm cháy nổ (BS theo QĐ 436SYT ngày 23/5)	0	0	0	14.000.000	0	0	0	14.000.000	0	14.000.000	0	0	14.000.000	0
3	BV Lao và Bệnh phổi	4.685.400.000	4.500.000.000	0	185.400.000	3.236.400.000	2.808.900.000	270.000.000	107.500.000	50.000.000	7.921.800.000	7.308.900.000	270.000.000	292.900.000	50.000.000
	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	4.500.000.000	4.500.000.000	0	0	2.808.900.000	2.808.900.000	0	0	0	7.308.900.000	7.308.900.000	0	0	0
	+ Kinh phí định mức: 100 giường x 45 trđ	4.500.000.000	4.500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	4.500.000.000	4.500.000.000	0	0	0
	+ BS Kinh phí hoạt động theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0	0	0	2.808.900.000	2.808.900.000	0	0	0	0	2.808.900.000	2.808.900.000	0	0	0
	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	0	0	0	270.000.000	0	0	270.000.000	0	0	270.000.000	0	0	270.000.000	0
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	270.000.000	0	0	270.000.000	0	0	270.000.000	0	0	270.000.000	0
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	185.400.000	0	0	185.400.000	157.500.000	0	0	107.500.000	50.000.000	342.900.000	0	0	292.900.000	50.000.000
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012 + BS KP theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	75.000.000	0	0	75.000.000	125.000.000	0	0	75.000.000	50.000.000	200.000.000	0	0	150.000.000	50.000.000
	+ Kinh phí chi lễ, tết	102.000.000	0	0	102.000.000	8.500.000	0	0	8.500.000	0	110.500.000	0	0	110.500.000	0
	+ Kinh phí hỗ trợ thực hiện Nghị quyết 17	8.400.000	0	0	8.400.000	0	0	0	0	0	8.400.000	0	0	8.400.000	0
	+ Bảo hiểm cháy nổ (BS theo QĐ 436SYT ngày 23/5)	0	0	0	24.000.000	0	0	0	24.000.000	0	24.000.000	0	0	24.000.000	0
4	BV Tâm Thần	6.845.000.000	6.300.000.000	0	545.000.000	1.749.536.000	450.000.000	395.000.000	216.000.000	688.536.000	8.594.536.000	6.750.000.000	395.000.000	761.000.000	688.536.000
	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	6.300.000.000	6.300.000.000	0	0	450.000.000	450.000.000	0	0	0	6.750.000.000	6.750.000.000	0	0	0
	+ Kinh phí định mức: 140 giường x 45 trđ	6.300.000.000	6.300.000.000	0	0	0	0	0	0	0	6.300.000.000	6.300.000.000	0	0	0
	+Bổ sung Kp định mức giường bệnh (10 giường*45tr) theo QĐ 926/QĐ-SYT ngày 18/10/2017	0	0	0	450.000.000	450.000.000	0	0	0	0	450.000.000	450.000.000	0	0	0
	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	0	0	0	395.000.000	0	0	395.000.000	0	0	395.000.000	0	0	395.000.000	0
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	395.000.000	0	0	395.000.000	0	0	395.000.000	0	0	395.000.000	0
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	545.000.000	0	0	545.000.000	904.536.000	0	0	216.000.000	688.536.000	1.449.536.000	0	0	761.000.000	688.536.000
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012 + BS KP theo QĐ 1062 SYT ngày	425.000.000	0	0	425.000.000	796.536.000	0	0	200.000.000	596.536.000	1.221.536.000	0	0	625.000.000	596.536.000
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí chi lễ, tết	120.000.000	0	0	120.000.000	10.000.000	0	0	10.000.000	0	130.000.000	0	0	130.000.000	0
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+BS KP thuê chuyên gia theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017+DC giám theo QĐ1140 SYT ngày 25/12/2017	0	0	0	27.000.000	0	0	0	27.000.000	0	27.000.000	0	0	27.000.000	0
	+BS Hỗ trợ tiền bằng (theo QĐ số 1062 SYT ngày 22/11/2017)	0	0	0	65.000.000	0	0	0	65.000.000	0	65.000.000	0	0	65.000.000	0

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ chi đầu năm 2017				Dự toán điều chỉnh tăng giảm trong năm 2017					Tổng Ngân sách được giao và phân bổ chi trong năm 2017					
		Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)	
	+ Bảo hiểm cháy nổ (BS theo QĐ 436SYT ngày 23/5)				0					6.000.000				6.000.000		
5	BV đa khoa Cam Ranh	5.530.400.000	5.040.000.000	0	490.400.000	1.480.700.000	315.000.000	886.000.000	0	98.700.000	181.000.000	7.011.100.000	5.355.000.000	886.000.000	589.100.000	181.000.000
	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	5.040.000.000	5.040.000.000	0	0	315.000.000	315.000.000	0	0	0	0	5.355.000.000	5.355.000.000	0	0	0
	+ Kinh phí định mức: 240 giường x 21 trđ	5.040.000.000	5.040.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	5.040.000.000	5.040.000.000	0	0	0
	+Bổ sung Kp định mức giường bệnh (15 giường*21tr) theo QĐ 926/QĐ-SYT ngày 18/10/2017	0	0	0	0	315.000.000	315.000.000	0	0	0	0	315.000.000	315.000.000	0	0	0
	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	0	0	0	0	886.000.000	0	886.000.000	0	0	0	886.000.000	0	886.000.000	0	0
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	886.000.000	0	886.000.000	0	0	0	886.000.000	0	886.000.000	0	0
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	490.400.000	0	0	490.400.000	279.700.000	0	0	98.700.000	181.000.000	770.100.000	0	0	589.100.000	181.000.000	
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012 + BS KP theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017+ BS KP theo QĐ 1089 SYT ngày 30/11/2017	150.000.000			150.000.000	151.000.000	0	0	0	151.000.000	301.000.000	0	0	150.000.000	151.000.000	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	320.400.000			320.400.000	26.700.000	0	0	26.700.000	0	347.100.000	0	0	347.100.000	0	
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	20.000.000			20.000.000	-5.000.000	0	0	-5.000.000	0	15.000.000	0	0	15.000.000	0	
	+BS Hỗ trợ tiền bằng (theo QĐ số 1062 SYT ngày 22/11/2017)				0	30.000.000	0	0	0	30.000.000	30.000.000	0	0	0	30.000.000	
	+ Bảo hiểm cháy nổ (BS theo QĐ 436SYT ngày 23/5)				0	77.000.000	0	0	77.000.000	0	77.000.000	0	0	77.000.000	0	
	6 BV đa khoa Ninh Hòa	5.488.800.000	5.040.000.000	0	448.800.000	548.753.000	315.000.000	38.700.000	195.053.000	6.037.553.000	5.355.000.000	0	487.500.000	195.053.000		
	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	5.040.000.000	5.040.000.000	0	0	315.000.000	315.000.000	0	0	0	5.355.000.000	5.355.000.000	0	0	0	
	+ Kinh phí định mức: 240 giường x 21 trđ	5.040.000.000	5.040.000.000	0	0	0	0	0	0	0	5.040.000.000	5.040.000.000	0	0	0	
	+Bổ sung Kp định mức giường bệnh (15 giường*21tr) theo QĐ 926/QĐ-SYT ngày 18/10/2017	0	0	0	0	315.000.000	315.000.000	0	0	0	315.000.000	315.000.000	0	0	0	
	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	448.800.000	0	0	448.800.000	233.753.000	0	38.700.000	195.053.000	682.553.000	0	0	487.500.000	195.053.000		
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012+ BS KP theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017+ĐC giảm theo QĐ 1089 SYT ngày 30/11/2017	100.000.000			100.000.000	65.000.000	0	0	0	65.000.000	165.000.000	0	0	100.000.000	65.000.000	
	+BS KP cán bộ dự bị dài hạn theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0			0	70.053.000	0	0	0	70.053.000	70.053.000	0	0	0	70.053.000	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	8.400.000			8.400.000	0	0	0	0	8.400.000	0	0	8.400.000	0		
	+ Kinh phí chi lễ, tết	320.400.000			320.400.000	26.700.000	0	0	26.700.000	0	347.100.000	0	0	347.100.000	0	
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816 + ĐC giảm theo QĐ 1009 SYT ngày 31/10/2017	20.000.000			20.000.000	-15.000.000	0	0	-15.000.000	0	5.000.000	0	0	5.000.000	0	
	+ Kinh phí đào tạo (kể cả tiền bằng)+BS Hỗ trợ tiền bằng (theo QĐ số 1062 SYT ngày 22/11/2017)	0			0	60.000.000	0	0	0	60.000.000	60.000.000	0	0	0	60.000.000	
	+ Bảo hiểm cháy nổ (BS theo QĐ 436SYT ngày 23/5)				0	27.000.000	0	0	27.000.000	0	27.000.000	0	0	27.000.000	0	
7	BV Nhiệt đới	3.344.400.000	3.150.000.000	0	194.400.000	1.636.280.000	1.350.000.000	196.000.000	61.500.000	28.780.000	4.980.680.000	4.500.000.000	196.000.000	255.900.000	28.780.000	
	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	3.150.000.000	3.150.000.000	0	0	1.350.000.000	1.350.000.000	0	0	0	4.500.000.000	4.500.000.000	0	0	0	
	+ Kinh phí định mức: 70 giường x 45 trđ	3.150.000.000	3.150.000.000	0	0	0	0	0	0	0	3.150.000.000	3.150.000.000	0	0	0	
	+Bổ sung Kp định mức giường bệnh (30 giường*45tr) theo QĐ 926/QĐ-SYT ngày 18/10/2017	0	0	0	0	1.350.000.000	1.350.000.000	0	0	0	1.350.000.000	1.350.000.000	0	0	0	
	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	0	0	0	0	196.000.000	0	196.000.000	0	0	196.000.000	0	196.000.000	0	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	196.000.000	0	196.000.000	0	0	196.000.000	0	196.000.000	0	0	
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	194.400.000	0	0	194.400.000	90.280.000	0	61.500.000	28.780.000	284.680.000	0	0	255.900.000	28.780.000		
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012 +BS KP theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017+ ĐC giảm theo QĐ 1089 SYT ngày 30/11/2017	60.000.000			60.000.000	78.780.000	0	0	50.000.000	28.780.000	138.780.000	0	0	110.000.000	28.780.000	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	42.000.000			42.000.000	0	0	0	0	42.000.000	0	0	42.000.000	0		
	+ Kinh phí chi lễ, tết + ĐC giảm theo QĐ 1009 SYT ngày 31/10/2017	92.400.000			92.400.000	-10.500.000	0	0	-10.500.000	0	81.900.000	0	0	81.900.000	0	

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ chi đầu năm 2017				Dự toán điều chỉnh tăng giảm trong năm 2017					Tổng Ngân sách được giao và phân bổ chi trong năm 2017				
		Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)
	+ Bảo hiểm cháy nổ (BS theo QĐ 436SYT ngày 23/5)				0	22.000.000	0	0	22.000.000	0	22.000.000	0	0	22.000.000	0
8	Văn Phòng SYT	6.310.000.000	0	0	6.310.000.000	-26.008.000	0	0	-26.008.000	0	6.283.992.000	0	0	6.283.992.000	0
	+ Mua sắm trang thiết bị ngành y tế + BS theo QĐ 1009 SYT ngày 31/10/2017	6.300.000.000	0	0	6.300.000.000	-21.008.000	0	0	-21.008.000	0	6.278.992.000	0	0	6.278.992.000	0
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	10.000.000	0	0	10.000.000	-5.000.000	0	0	-5.000.000	0	5.000.000	0	0	5.000.000	0
9	Trung Tâm Y tế Nha Trang	5.627.000.000	5.460.000.000	0	167.000.000	4.423.690.000	4.058.240.000	338.000.000	27.450.000	0	10.050.690.000	9.518.240.000	338.000.000	194.450.000	0
	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	5.460.000.000	5.460.000.000	0	0	4.058.240.000	4.058.240.000	0	0	0	9.518.240.000	9.518.240.000	0	0	0
	+ Kinh phí định mức: 130 giường (nhà hộ sinh 30 + phòng khám 100) x 42 trđ	5.460.000.000	5.460.000.000	0	0	0	0	0	0	0	5.460.000.000	5.460.000.000	0	0	0
	+ BS Kinh phí hoạt động theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0	0	0	0	4.058.240.000	4.058.240.000	0	0	0	4.058.240.000	4.058.240.000	0	0	0
	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	0	0	0	0	338.000.000	0	338.000.000	0	0	338.000.000	0	338.000.000	0	0
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	338.000.000	0	338.000.000	0	0	338.000.000	0	338.000.000	0	0
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	167.000.000	0	0	167.000.000	27.450.000	0	0	27.450.000	0	194.450.000	0	0	194.450.000	0
	+ Kinh phí chi lễ, tết	162.000.000	0	0	162.000.000	7.450.000	0	0	7.450.000	0	169.450.000	0	0	169.450.000	0
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5.000.000	0	0	5.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000	0	0	5.000.000	0
	+ Bảo hiểm cháy nổ (BS theo QĐ 436SYT ngày 23/5)	0	0	0	0	20.000.000	0	0	20.000.000	0	20.000.000	0	0	20.000.000	0
10	TTYT Cam Ranh	1.410.000.000	1.358.000.000	0	52.000.000	740.389.000	505.380.000	74.000.000	161.009.000	0	2.150.389.000	1.863.380.000	74.000.000	213.009.000	0
	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.358.000.000	1.358.000.000	0	0	505.380.000	505.380.000	0	0	0	1.863.380.000	1.863.380.000	0	0	0
	+ Kinh phí định mức: phòng khám 20 giường x 42 trđ	840.000.000	840.000.000	0	0	0	0	0	0	0	840.000.000	840.000.000	0	0	0
	+ Kinh phí định mức 10 biên chế VP	518.000.000	518.000.000	0	0	0	0	0	0	0	518.000.000	518.000.000	0	0	0
	+ BS Kinh phí hoạt động theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0	0	0	0	505.380.000	505.380.000	0	0	0	505.380.000	505.380.000	0	0	0
	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	0	0	0	0	74.000.000	0	74.000.000	0	0	74.000.000	0	74.000.000	0	0
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	74.000.000	0	74.000.000	0	0	74.000.000	0	74.000.000	0	0
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	52.000.000	0	0	52.000.000	161.009.000	0	0	161.009.000	0	213.009.000	0	0	213.009.000	0
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/201	5.000.000	0	0	5.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000	0	0	5.000.000	0
	+ Kinh phí chi lễ, tết	42.000.000	0	0	42.000.000	3.500.000	0	0	3.500.000	0	45.500.000	0	0	45.500.000	0
	+chế độ tinh giảm biên chế (BS theo QĐ 383SYT_27/4/2017)	0	0	0	0	141.509.000	0	0	141.509.000	0	141.509.000	0	0	141.509.000	0
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5.000.000	0	0	5.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000	0	0	5.000.000	0
	+ Bảo hiểm cháy nổ (BS theo QĐ 436SYT ngày 23/5)	0	0	0	0	16.000.000	0	0	16.000.000	0	16.000.000	0	0	16.000.000	0
11	TTYT Vạn Ninh	5.618.800.000	5.340.000.000	0	278.800.000	772.400.000	0	453.000.000	163.100.000	156.300.000	6.391.200.000	5.340.000.000	453.000.000	441.900.000	156.300.000
	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	5.340.000.000	5.340.000.000	0	0	0	0	0	0	0	5.340.000.000	5.340.000.000	0	0	0
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 150 giường x 30 trđ + phòng khám 20 giường x 42 trđ	5.340.000.000	5.340.000.000	0	0	0	0	0	0	0	5.340.000.000	5.340.000.000	0	0	0
	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	0	0	0	0	453.000.000	0	453.000.000	0	0	453.000.000	0	453.000.000	0	0
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	453.000.000	0	453.000.000	0	0	453.000.000	0	453.000.000	0	0
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	278.800.000	0	0	278.800.000	319.400.000	0	0	163.100.000	156.300.000	0	0	441.900.000	156.300.000	
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012+BS theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017+BS theo QĐ 1089 SYT ngày 30/11/2017	60.000.000	0	0	60.000.000	116.300.000	0	0	50.000.000	66.300.000	0	0	110.000.000	66.300.000	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	208.800.000	0	0	208.800.000	16.100.000	0	0	16.100.000	0	0	0	224.900.000	0	
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	10.000.000	0	0	10.000.000	-3.000.000	0	0	-3.000.000	0	0	0	7.000.000	0	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 (DS theo QĐ 869 ngày 22/9)	0	0	0	0	7.000.000	0	0	7.000.000	0	0	0	7.000.000	0	
	+Kinh phí chuyên viên (BS theo QĐ 868SYT ngày 22/9)	0	0	0	0	10.000.000	0	0	10.000.000	0	0	0	10.000.000	0	
	+BS Hỗ trợ tiền bằng (theo QĐ số 1062 SYT ngày 22/11/2017)	0	0	0	0	90.000.000	0	0	0	90.000.000	0	0	0	90.000.000	
	+ Bảo hiểm cháy nổ (BS theo QĐ 436SYT ngày 23/5)	0	0	0	0	83.000.000	0	0	83.000.000	0	0	0	83.000.000	0	
12	TTYT Ninh Hòa	4.374.000.000	4.140.000.000	0	234.000.000	851.237.000	300.000.000	333.000.000	101.500.000	116.737.000	5.225.237.000	4.440.000.000	333.000.000	335.500.000	116.737.000
	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	4.140.000.000	4.140.000.000	0	0	300.000.000	300.000.000	0	0	0	4.440.000.000	4.440.000.000	0	0	0
	+ Kinh phí định mức: 20 giường (phòng khám) x 42 trđ	840.000.000	840.000.000	0	0	0	0	0	0	0	840.000.000	840.000.000	0	0	0
	+ Kinh phí định mức: 110 giường x 30 trđ (BV)	3.300.000.000	3.300.000.000	0	0	0	0	0	0	0	3.300.000.000	3.300.000.000	0	0	0

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ chi đầu năm 2017				Dự toán điều chỉnh tăng giảm trong năm 2017					Tổng Ngân sách được giao và phân bổ chi trong năm 2017				
		Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)
	+Bổ sung Kp định mức giường bệnh (10 giường*30tr) theo QĐ 926/QĐ-SYT ngày 18/10/2017	0	0	0	0	300.000.000	300.000.000	0	0	0	300.000.000	300.000.000	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	333.000.000	0	333.000.000	0	0	333.000.000	0	333.000.000	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	333.000.000	0	333.000.000	0	0	333.000.000	0	333.000.000	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	234.000.000	0	0	234.000.000	218.237.000	0	0	101.500.000	116.737.000	452.237.000	0	0	335.500.000	
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012+BS theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	55.000.000	0	0	55.000.000	66.684.000	0	0	50.000.000	16.684.000	121.684.000	0	0	105.000.000	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	174.000.000	0	0	174.000.000	14.500.000	0	0	14.500.000	0	188.500.000	0	0	188.500.000	
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5.000.000	0	0	5.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000	0	0	5.000.000	
	+BS Hỗ trợ tiền bằng (theo QĐ số 1062 SYT ngày 22/11/2017)	0	0	0	0	30.000.000	0	0	0	30.000.000	30.000.000	0	0	30.000.000	
	+BS KP cán bộ dự bị dài hạn (theo QĐ số 1062 SYT ngày 22/11/2017)	0	0	0	0	70.053.000	0	0	0	0	70.053.000	0	0	70.053.000	
	+ Bảo hiểm cháy nổ (BS theo QĐ 436SYT ngày 23/5)	0	0	0	0	37.000.000	0	0	37.000.000	0	37.000.000	0	0	37.000.000	
13	TTYT Diên Khánh	6.552.200.000	6.240.000.000	0	312.200.000	867.700.000	300.000.000	485.000.000	67.700.000	15.000.000	7.419.900.000	6.540.000.000	485.000.000	379.900.000	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	6.240.000.000	6.240.000.000	0	0	300.000.000	300.000.000	0	0	0	6.540.000.000	6.540.000.000	0	0	
	+ Kinh phí định mức: 180 giường (điều trị) x 30 trđ + 20 giường (phòng khám) x 42 trđ	6.240.000.000	6.240.000.000	0	0	0	0	0	0	0	6.240.000.000	6.240.000.000	0	0	
	+Bổ sung Kp định mức giường bệnh (10 giường*30tr) theo QĐ 926/QĐ-SYT ngày 18/10/2017	0	0	0	0	300.000.000	300.000.000	0	0	0	300.000.000	300.000.000	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	485.000.000	0	485.000.000	0	0	485.000.000	0	485.000.000	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	485.000.000	0	485.000.000	0	0	485.000.000	0	485.000.000	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	312.200.000	0	0	312.200.000	82.700.000	0	0	67.700.000	15.000.000	394.900.000	0	0	379.900.000	
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012+BS theo QĐ 1089 SYT ngày 30/11/2017	70.000.000	0	0	70.000.000	30.000.000	0	0	15.000.000	15.000.000	100.000.000	0	0	85.000.000	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	232.200.000	0	0	232.200.000	-13.800.000	0	0	-13.800.000	0	218.400.000	0	0	218.400.000	
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	10.000.000	0	0	10.000.000	-3.000.000	0	0	-3.000.000	0	7.000.000	0	0	7.000.000	
	+ Bảo hiểm cháy nổ (BS theo QĐ 436SYT ngày 23/5)	0	0	0	0	69.500.000	0	0	69.500.000	0	69.500.000	0	0	69.500.000	
14	TTYT Cam Lâm	5.225.000.000	4.980.000.000	0	245.000.000	957.685.000	300.000.000	392.000.000	156.000.000	109.685.000	6.182.685.000	5.280.000.000	392.000.000	401.000.000	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.980.000.000	4.980.000.000	0	0	300.000.000	300.000.000	0	0	0	5.280.000.000	5.280.000.000	0	0	
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 110 giường x 30 trđ + phòng khám 40 giường x 42 trđ	4.980.000.000	4.980.000.000	0	0	0	0	0	0	0	4.980.000.000	4.980.000.000	0	0	
	+Bổ sung Kp định mức giường bệnh (10 giường*30tr) theo QĐ 926/QĐ-SYT ngày 18/10/2017	0	0	0	0	300.000.000	300.000.000	0	0	0	300.000.000	300.000.000	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	392.000.000	0	392.000.000	0	0	392.000.000	0	392.000.000	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	392.000.000	0	392.000.000	0	0	392.000.000	0	392.000.000	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	245.000.000	0	0	245.000.000	265.685.000	0	0	156.000.000	109.685.000	510.685.000	0	0	401.000.000	
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012+BS theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	30.000.000	0	0	30.000.000	149.685.000	0	0	40.000.000	109.685.000	179.685.000	0	0	70.000.000	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010+BS theo QĐ 1009 SYT ngày 31/10/2017	8.400.000	0	0	8.400.000	32.200.000	0	0	32.200.000	0	40.600.000	0	0	40.600.000	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	201.600.000	0	0	201.600.000	16.800.000	0	0	16.800.000	0	218.400.000	0	0	218.400.000	
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5.000.000	0	0	5.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000	0	0	5.000.000	
	+ Bảo hiểm cháy nổ (BS theo QĐ 436SYT ngày 23/5)	0	0	0	0	67.000.000	0	0	67.000.000	0	67.000.000	0	0	67.000.000	
15	TTYT Khánh Sơn	5.989.000.000	4.900.000.000	0	1.089.000.000	2.297.195.000	1.563.430.000	224.000.000	335.804.000	173.961.000	8.286.195.000	6.463.430.000	224.000.000	1.424.804.000	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.900.000.000	4.900.000.000	0	0	1.563.430.000	1.563.430.000	0	0	0	6.463.430.000	6.463.430.000	0	0	
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 70 giường x 61,6 trđ + phòng khám 10 giường x 58,8 trđ	4.900.000.000	4.900.000.000	0	0	0	0	0	0	0	4.900.000.000	4.900.000.000	0	0	
	+ BS Kinh phí hoạt động theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0	0	0	0	1.563.430.000	1.563.430.000	0	0	0	1.563.430.000	1.563.430.000	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	224.000.000	0	224.000.000	0	0	224.000.000	0	224.000.000	0	

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ chi đầu năm 2017				Dự toán điều chỉnh tăng giảm trong năm 2017					Tổng Ngân sách được giao và phân bổ chi trong năm 2017				
		Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	224.000.000	0	224.000.000	0	0	224.000.000	0	224.000.000	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.089.000.000	0	0	1.089.000.000	509.765.000	0	0	335.804.000	173.961.000	1.598.765.000	0	0	1.424.804.000	
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012+BS KP theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017+BS theo QĐ 1089 SYT ngày 30/11/2017	460.000.000	0	0	460.000.000	273.961.000	0	0	100.000.000	173.961.000	733.961.000	0	0	560.000.000	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 +BS theo QĐ 1009 SYT ngày 31/10/2017	522.800.000	0	0	522.800.000	195.204.000	0	0	195.204.000	0	718.004.000	0	0	718.004.000	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	91.200.000	0	0	91.200.000	7.600.000	0	0	7.600.000	0	98.800.000	0	0	98.800.000	
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	15.000.000	0	0	15.000.000	-3.000.000	0	0	-3.000.000	0	12.000.000	0	0	12.000.000	
	+Kinh phí chuyên viên (BS theo QĐ 868SYT ngày 22/9)	0	0	0	0	10.000.000	0	0	10.000.000	0	10.000.000	0	0	10.000.000	
	+ Bảo hiểm cháy nổ (BS theo QĐ 436SYT ngày 23/5)	0	0	0	0	26.000.000	0	0	26.000.000	0	26.000.000	0	0	26.000.000	
16	TTYT Khánh Vĩnh	7.457.800.000	6.104.000.000	0	1.353.800.000	2.069.127.000	588.000.000	304.000.000	478.565.000	698.562.000	9.526.927.000	6.692.000.000	304.000.000	1.832.365.000	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	6.104.000.000	6.104.000.000	0	6.104.000.000	588.000.000	588.000.000	0	0	0	6.692.000.000	6.692.000.000	0	0	
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 80 giường x 61,6 trđ + phòng khám 20 giường x 58,8 trđ	6.104.000.000	6.104.000.000	0	6.104.000.000	0	0	0	0	0	6.104.000.000	6.104.000.000	0	0	
	+ BS Kinh phí 10g cho phòng khám theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0	0	0	0	588.000.000	588.000.000	0	0	0	588.000.000	588.000.000	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	304.000.000	0	304.000.000	0	0	304.000.000	0	304.000.000	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	304.000.000	0	304.000.000	0	0	304.000.000	0	0	304.000.000	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.353.800.000	0	0	1.353.800.000	1.177.127.000	0	0	478.565.000	698.562.000	2.530.927.000	0	0	1.832.365.000	
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012 +BS theo QĐ 1062SYT ngày 22/11/2017	500.000.000	0	0	500.000.000	915.868.000	0	0	250.000.000	665.868.000	1.415.868.000	0	0	750.000.000	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 +BS theo QĐ 1009 SYT ngày 31/10/2017	715.800.000	0	0	715.800.000	143.465.000	0	0	143.465.000	0	859.265.000	0	0	859.265.000	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	128.000.000	0	0	128.000.000	11.100.000	0	0	11.100.000	0	139.100.000	0	0	139.100.000	
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	10.000.000	0	0	10.000.000	-3.000.000	0	0	-3.000.000	0	7.000.000	0	0	7.000.000	
	+Kinh phí chuyên viên (BS theo QĐ 868SYT ngày 22/9)+BS theo QĐ 1062SYT ngày 22/11/2017	0	0	0	0	37.694.000	0	0	35.000.000	2.694.000	37.694.000	0	0	35.000.000	
	+BS Hỗ trợ tiền bằng (theo QĐ số 1062 SYT ngày 22/11/2017)	0	0	0	0	30.000.000	0	0	0	30.000.000	30.000.000	0	0	30.000.000	
	+ Bảo hiểm cháy nổ (BS theo QĐ 436SYT ngày 23/5)	0	0	0	0	42.000.000	0	0	42.000.000	0	42.000.000	0	0	42.000.000	
17	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	900.000.000	0	0	900.000.000	-900.000.000	0	0	-900.000.000	0	0	0	0	0	
	KP khám chữa bệnh người nghèo	900.000.000	0	0	900.000.000	-900.000.000	0	0	-900.000.000	0	0	0	0	0	
18	Trung tâm huyết học truyền máu									35.000.000	35.000.000			35.000.000	
	+BS Hỗ trợ tiền bằng (theo QĐ số 1062 SYT ngày 22/11/2017)	0	0	0	0	0	0	0	0	35.000.000	35.000.000	0	0	35.000.000	
	520.521 xã	62.656.200.000	59.877.000.000	0	2.779.200.000	34.142.365.000	26.996.102.000	6.801.114.000	345.149.000	0	96.798.565.000	86.873.102.000	6.801.114.000	3.124.349.000	
1	TTYT TP Nha Trang	12.456.200.000	11.805.800.000	0	650.400.000	7.106.520.000	6.614.840.000	528.000.000	-36.320.000	0	19.562.720.000	18.420.640.000	528.000.000	614.080.000	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	11.805.800.000	11.805.800.000	0	6.614.840.000	6.614.840.000	0	0	0	0	18.420.640.000	18.420.640.000	0	0	
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 27 trạm x 360 trđ	9.720.000.000	9.720.000.000	0	9.720.000.000	2.383.440.000	2.383.440.000	0	0	0	12.103.440.000	12.103.440.000	0	0	
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 5 trạm x 180 trđ	900.000.000	900.000.000	0	900.000.000	0	0	0	0	0	900.000.000	900.000.000	0	0	
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 70 người x 1,15trđ x 12 tháng	289.800.000	289.800.000	0	289.800.000	0	0	0	0	0	289.800.000	289.800.000	0	0	
	+ Kinh phí HD 68 : 32*28trđ +ĐC giảm theo QDD1140 SYT ngày 25/12/2017	896.000.000	896.000.000	0	896.000.000	-195.000.000	-195.000.000	0	0	0	701.000.000	701.000.000	0	0	
	+ BS Kinh phí hoạt động theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0	0	0	0	4.426.400.000	4.426.400.000	0	0	0	4.426.400.000	4.426.400.000	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	528.000.000	0	528.000.000	0	0	528.000.000	0	528.000.000	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	528.000.000	0	528.000.000	0	0	528.000.000	0	528.000.000	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	650.400.000	0	0	650.400.000	-36.320.000	0	0	-36.320.000	0	614.080.000	0	0	614.080.000	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010+ ĐC giảm theo QDD1140 SYT ngày 25/12/2017	348.500.000	0	0	348.500.000	-59.870.000	0	0	-59.870.000	0	288.630.000	0	0	288.630.000	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	301.900.000	0	0	301.900.000	23.550.000	0	0	23.550.000	0	325.450.000	0	0	325.450.000	
2	TTYT Cam Ranh	7.236.090.000	6.841.240.000	0	394.850.000	2.877.534.000	2.446.280.000	275.000.000	156.254.000	0	10.113.624.000	9.287.520.000	275.000.000	551.104.000	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	6.841.240.000	6.841.240.000	0	2.446.280.000	2.446.280.000	0	0	0	0	9.287.520.000	9.287.520.000	0	0	

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ chi đầu năm 2017				Dự toán điều chỉnh tăng giảm trong năm 2017					Tổng Ngân sách được giao và phân bổ chi trong năm 2017				
		Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 15 trạm x 360 trđ	5.400.000.000	5.400.000.000		0	1.298.510.000	1.298.510.000	0	0	0	6.698.510.000	6.698.510.000	0	0	
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 4 trạm x 180 trđ	720.000.000	720.000.000		0	0	0	0	0	0	720.000.000	720.000.000	0	0	
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 34 người x 1,15trđ x 12 tháng + 0,5 x 7 người x 1,15 trđ x 12 tháng	189.240.000	189.240.000		0	0	0	0	0	0	189.240.000	189.240.000	0	0	
	+ kinh phí HD68: 19 x 28 trđ +ĐC giảm theo QDD1140 SYT ngày 25/12/2017	532.000.000	532.000.000		0	-100.000.000	-100.000.000	0	0	0	432.000.000	432.000.000	0	0	
	+ BS Kinh phí hoạt động theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0	0		0	1.247.770.000	1.247.770.000	0	0	0	1.247.770.000	1.247.770.000	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	275.000.000	0	275.000.000	0	0	275.000.000	0	275.000.000	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0		0	275.000.000	0	275.000.000	0	0	275.000.000	0	275.000.000	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	394.850.000	0	0	394.850.000	156.254.000	0	156.254.000	0	0	551.104.000	0	0	551.104.000	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 +BS theo QĐ 1009 SYT ngày 31/10/2017	245.400.000			245.400.000	144.654.000	0	0	144.654.000	0	390.054.000	0	0	390.054.000	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	149.450.000			149.450.000	11.600.000	0	0	11.600.000	0	161.050.000	0	0	161.050.000	
3	TTYT Vạn Ninh	6.441.440.000	6.176.640.000	0	264.800.000	5.610.877.000	2.624.900.000	2.983.760.000	2.217.000	0	12.052.317.000	8.801.540.000	2.983.760.000	267.017.000	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	6.176.640.000	6.176.640.000	0	2.624.900.000	2.624.900.000	0	0	0	0	8.801.540.000	8.801.540.000	0	0	
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 13 trạm x 360 trđ	4.680.000.000	4.680.000.000		0	941.110.000	941.110.000	0	0	0	5.621.110.000	5.621.110.000	0	0	
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 3 trạm x 180 trđ	540.000.000	540.000.000		0	0	0	0	0	0	540.000.000	540.000.000	0	0	
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 86 người x 1,15trđ x 12 tháng + 0,5 x 14 người x 1,15 trđ x 12 tháng	452.640.000	452.640.000		0	0	0	0	0	0	452.640.000	452.640.000	0	0	
	+ Kinh phí HD68: 18 người x 28 trđ+ĐC giảm theo QDD1140 SYT ngày 25/12/2017	504.000.000	504.000.000		0	-199.000.000	-199.000.000	0	0	0	305.000.000	305.000.000	0	0	
	+ BS Kinh phí hoạt động theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0	0		0	1.882.790.000	1.882.790.000	0	0	0	1.882.790.000	1.882.790.000	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	2.983.760.000	0	2.983.760.000	0	0	2.983.760.000	0	2.983.760.000	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0		0	270.000.000	0	270.000.000	0	0	270.000.000	0	270.000.000	0	
	+ Bổ sung PC ưu đãi vùng điều kiện khó khăn ND 64, 116 (QĐ 962 SYT ngày 18/10/2017)	0	0		0	2.713.760.000	0	2.713.760.000	0	0	2.713.760.000	0	2.713.760.000	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	264.800.000	0	0	264.800.000	2.217.000	0	0	2.217.000	0	267.017.000	0	0	267.017.000	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã	111.800.000			111.800.000	-12.983.000	0	0	-12.983.000	0	98.817.000	0	0	98.817.000	
	+ Kinh phí chi lễ tết YT xã, YTTB	153.000.000			153.000.000	15.200.000	0	0	15.200.000	0	168.200.000	0	0	168.200.000	
4	TTYT Ninh Hòa	12.620.780.000	11.976.680.000	0	644.100.000	6.779.110.000	6.147.292.000	529.000.000	102.818.000	0	19.399.890.000	18.123.972.000	529.000.000	746.918.000	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	11.976.680.000	11.976.680.000	0	6.147.292.000	6.147.292.000	0	0	0	0	18.123.972.000	18.123.972.000	0	0	
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 27 x 360 trđ	9.720.000.000	9.720.000.000		0	2.248.880.000	2.248.880.000	0	0	0	11.968.880.000	11.968.880.000	0	0	
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 2 trạm x 180 trđ	360.000.000	360.000.000		0	0	0	0	0	0	360.000.000	360.000.000	0	0	
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 227 người x 1,15trđ x 12 tháng + 0,5 x 21 người x 1,15 trđ x 12 tháng	1.084.680.000	1.084.680.000		0	0	0	0	0	0	1.084.680.000	1.084.680.000	0	0	
	+ Kinh phí HD 68: 29 người x 28 trđ +ĐC giảm theo QDD1140 SYT ngày 25/12/2017	812.000.000	812.000.000		0	-278.000.000	-278.000.000	0	0	0	534.000.000	534.000.000	0	0	
	+ BS Kinh phí hoạt động theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0	0		0	4.176.412.000	4.176.412.000	0	0	0	4.176.412.000	4.176.412.000	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	529.000.000	0	529.000.000	0	0	529.000.000	0	529.000.000	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0		0	529.000.000	0	529.000.000	0	0	529.000.000	0	529.000.000	0	
	+ Phụ cấp ưu đãi miền núi theo TT 06 và ND 116	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	644.100.000	0	0	644.100.000	102.818.000	0	0	102.818.000	0	746.918.000	0	0	746.918.000	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã +BS theo QĐ 1009 SYT ngày 31/10/2017	340.900.000			340.900.000	82.718.000	0	0	82.718.000	0	423.618.000	0	0	423.618.000	
	+ Kinh phí chi lễ tết YT xã, YTTB	303.200.000			303.200.000	20.100.000	0	0	20.100.000	0	323.300.000	0	0	323.300.000	
5	TTYT Diên Khánh	8.295.310.000	7.988.860.000	0	306.450.000	2.114.520.000	1.668.060.000	358.000.000	88.460.000	0	10.409.830.000	9.656.920.000	358.000.000	394.910.000	

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ chi đầu năm 2017				Dự toán điều chỉnh tăng giảm trong năm 2017					Tổng Ngân sách được giao và phân bổ chi trong năm 2017				
		Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	7.988.860.000	7.988.860.000	0	0	1.668.060.000	1.668.060.000	0	0	0	9.656.920.000	9.656.920.000	0	0	
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 19 trạm x 360 trđ	6.840.000.000	6.840.000.000	0	0	779.120.000	779.120.000	0	0	0	7.619.120.000	7.619.120.000	0	0	
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 139 người x 1,15trđ x 12 tháng + 0,5 x 6 người x 1,15 trđ x 12 tháng	616.860.000	616.860.000	0	0	0	0	0	0	0	616.860.000	616.860.000	0	0	
	+ Kinh phí HD 68: 19 người x 28 trđ+ĐC giảm theo QDD1140 SYT ngày 25/12/2017	532.000.000	532.000.000	0	0	-129.000.000	-129.000.000	0	0	0	403.000.000	403.000.000	0	0	
	+ BS Kinh phí hoạt động theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0	0	0	0	1.017.940.000	1.017.940.000	0	0	0	1.017.940.000	1.017.940.000	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	358.000.000	0	358.000.000	0	0	358.000.000	0	358.000.000	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	358.000.000	0	358.000.000	0	0	358.000.000	0	358.000.000	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	306.450.000	0	0	306.450.000	88.460.000	0	0	88.460.000	0	394.910.000	0	0	394.910.000	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã+BS theo QĐ 1009 SYT ngày 31/10/2017	117.800.000	0	0	117.800.000	75.760.000	0	0	75.760.000	0	193.560.000	0	0	193.560.000	
	+ Kinh phí chi lễ tết YT xã, YTTB	188.650.000	0	0	188.650.000	12.700.000	0	0	12.700.000	0	201.350.000	0	0	201.350.000	
6	TTYT Cam Lâm	6.094.480.000	5.785.280.000	0	309.200.000	3.160.651.000	2.730.970.000	413.661.000	16.020.000	0	9.255.131.000	8.516.250.000	413.661.000	325.220.000	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.785.280.000	5.785.280.000	0	0	2.730.970.000	2.730.970.000	0	0	0	8.516.250.000	8.516.250.000	0	0	
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 14 trạm x 360 trđ	5.040.000.000	5.040.000.000	0	0	1.130.790.000	1.130.790.000	0	0	0	6.170.790.000	6.170.790.000	0	0	
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 82 người x 1,15trđ x 12 tháng + 0,5 x 2 người x 1,15 trđ x 12 tháng	353.280.000	353.280.000	0	0	0	0	0	0	0	353.280.000	353.280.000	0	0	
	+ Kinh phí HD 68: 14 người x 28 trđ +ĐC giảm theo QDD1140 SYT ngày 25/12/2017	392.000.000	392.000.000	0	0	-96.000.000	-96.000.000	0	0	0	296.000.000	296.000.000	0	0	
	+ BS Kinh phí hoạt động theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0	0	0	0	1.696.180.000	1.696.180.000	0	0	0	1.696.180.000	1.696.180.000	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	413.661.000	0	413.661.000	0	0	0	0	413.661.000	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	233.000.000	0	233.000.000	0	0	0	0	233.000.000	0	
	+ Bổ sung PC ưu đãi vùng điều kiện khó khăn ND 64, 116 (QĐ 962 SYT ngày 18/10/2017)+ ĐC giảm theo QĐ 1089 SYT ngày 30/11/2017	0	0	0	0	180.661.000	0	180.661.000	0	0	0	0	180.661.000	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	309.200.000	0	0	309.200.000	16.020.000	0	0	16.020.000	0	0	0	325.220.000	0	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã +BS theo QĐ 1009 SYT ngày 31/10/2017	174.200.000	0	0	174.200.000	6.520.000	0	0	6.520.000	0	0	0	180.720.000	0	
	+ Kinh phí chi lễ tết YT xã, YTTB	135.000.000	0	0	135.000.000	9.500.000	0	0	9.500.000	0	0	0	144.500.000	0	
7	TTYT Khánh Sơn	3.383.440.000	3.308.240.000	0	75.200.000	3.134.258.000	1.944.780.000	1.183.878.000	5.600.000	0	6.517.698.000	5.253.020.000	1.183.878.000	80.800.000	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.308.240.000	3.308.240.000	0	0	1.944.780.000	1.944.780.000	0	0	0	5.253.020.000	5.253.020.000	0	0	
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 8 trạm x 360 trđ	2.880.000.000	2.880.000.000	0	0	1.217.270.000	1.217.270.000	0	0	0	4.097.270.000	4.097.270.000	0	0	
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 6 người x 1,15trđ x 12 tháng + 0,5 x 26 người x 1,15 trđ x 12 tháng	204.240.000	204.240.000	0	0	0	0	0	0	0	204.240.000	204.240.000	0	0	
	+ Kinh phí HD 68: 8 người x 28 trđ +ĐC giảm theo QDD1140 SYT ngày 25/12/2017	224.000.000	224.000.000	0	0	-84.000.000	-84.000.000	0	0	0	140.000.000	140.000.000	0	0	
	+ BS Kinh phí hoạt động theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0	0	0	0	811.510.000	811.510.000	0	0	0	811.510.000	811.510.000	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	1.183.878.000	0	1.183.878.000	0	0	1.183.878.000	0	1.183.878.000	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	167.000.000	0	167.000.000	0	0	167.000.000	0	167.000.000	0	
	+ Bổ sung PC ưu đãi vùng điều kiện khó khăn ND 64, 116 (QĐ 962 SYT ngày 18/10/2017)+BS KP Nghị định 64,116 theo QĐ 1089 SYT ngày 30/11/2017	0	0	0	0	1.016.878.000	0	1.016.878.000	0	0	1.016.878.000	0	1.016.878.000	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	75.200.000	0	0	75.200.000	5.600.000	0	0	5.600.000	0	80.800.000	0	0	80.800.000	
	+ Kinh phí chi lễ tết YT xã, YTTB	75.200.000	0	0	75.200.000	5.600.000	0	0	5.600.000	0	80.800.000	0	0	80.800.000	
8	TTYT Khánh Vĩnh	6.128.460.000	5.994.260.000	0	134.200.000	3.358.895.000	2.818.980.000	529.815.000	10.100.000	0	9.487.355.000	8.813.240.000	529.815.000	144.300.000	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.994.260.000	5.994.260.000	0	0	2.818.980.000	2.818.980.000	0	0	0	8.813.240.000	8.813.240.000	0	0	
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 14 trạm x 360 trđ	5.040.000.000	5.040.000.000	0	0	1.724.390.000	1.724.390.000	0	0	0	6.764.390.000	6.764.390.000	0	0	

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ chi đầu năm 2017				Dự toán điều chỉnh tăng giảm trong năm 2017					Tổng Ngân sách được giao và phân bổ chi trong năm 2017				
		Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 1 trạm x 180 trđ	180.000.000	180.000.000	0	0	0	0	0	0	180.000.000	180.000.000	0	0	0	
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 4 người x 1,15trđ x 12 tháng + 0,5 x 53 người x 1,15 trđ x 12 tháng	382.260.000	382.260.000	0	0	0	0	0	0	382.260.000	382.260.000	0	0	0	
	+ Kinh phí HD 68: 14 người x 28 trđ +DC giảm theo QDD1140 SYT ngày 25/12/2017	392.000.000	392.000.000	0	-55.000.000	-55.000.000	0	0	0	337.000.000	0	0	0	0	
	+ BS Kinh phí hoạt động theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0	0	0	1.149.590.000	1.149.590.000	0	0	0	1.149.590.000	0	0	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	529.815.000	0	529.815.000	0	0	0	0	529.815.000	0	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	262.000.000	0	262.000.000	0	0	0	0	262.000.000	0	0	
	+ Bổ sung PC ưu đãi vùng điều kiện khó khăn ND 64, 116 (QĐ 962 SYT ngày 18/10/2017)	0	0	0	267.815.000	0	267.815.000	0	0	0	0	267.815.000	0	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	134.200.000	0	0	134.200.000	10.100.000	0	10.100.000	0	0	0	0	144.300.000	0	
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	134.200.000	0	0	134.200.000	10.100.000	0	10.100.000	0	0	0	0	144.300.000	0	
	Loại - Khoản: 520_523	30.673.000.000	24.824.000.000	0	5.849.000.000	9.350.085.000	6.626.558.000	909.000.000	36.331.000	1.967.994.000	40.212.883.000	31.450.558.000	909.000.000	5.885.331.000	
1	BV Tỉnh Khánh hòa	638.000.000	407.000.000	0	231.000.000	182.480.000	201.980.000	0	-19.500.000	0	820.480.000	608.980.000	0	211.500.000	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	407.000.000	407.000.000	0	201.980.000	201.980.000	0	0	0	0	608.980.000	608.980.000	0	0	
	+ Kinh phí định mức: 6 người	407.000.000	407.000.000	0	201.980.000	201.980.000	0	0	0	0	608.980.000	608.980.000	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	231.000.000	0	0	231.000.000	-19.500.000	0	-19.500.000	0	0	211.500.000	0	0	211.500.000	
	+ Chương trình mắt	225.000.000	0	0	225.000.000	-20.000.000	0	-20.000.000	0	0	205.000.000	0	0	205.000.000	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	6.000.000	0	0	6.000.000	500.000	0	500.000	0	0	6.500.000	0	0	6.500.000	
2	BV Đa Liễu KH	1.032.600.000	780.000.000	0	252.600.000	254.802.000	253.802.000	25.000.000	-24.000.000	0	1.287.402.000	1.033.802.000	25.000.000	228.600.000	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	780.000.000	780.000.000	0	253.802.000	253.802.000	0	0	0	0	1.033.802.000	1.033.802.000	0	0	
	+ Kinh phí định mức: 9 người	780.000.000	780.000.000	0	0	0	0	0	0	0	780.000.000	780.000.000	0	0	
	+ BS Kinh phí hoạt động theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0	0	0	253.802.000	253.802.000	0	0	0	0	253.802.000	253.802.000	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	25.000.000	0	25.000.000	0	0	0	25.000.000	0	25.000.000	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	25.000.000	0	25.000.000	0	0	0	25.000.000	0	25.000.000	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	252.600.000	0	0	252.600.000	-24.000.000	0	-24.000.000	0	0	228.600.000	0	0	228.600.000	
	+ Chương trình phong	243.000.000	0	0	243.000.000	-24.000.000	0	-24.000.000	0	0	219.000.000	0	0	219.000.000	
	+ Chế độ lễ, tết	9.600.000	0	0	9.600.000	0	0	0	0	0	9.600.000	0	0	9.600.000	
3	BV Lao và Bệnh phổi	1.337.000.000	875.000.000	0	462.000.000	537.066.000	526.066.000	39.000.000	-28.000.000	0	1.874.066.000	1.401.066.000	39.000.000	434.000.000	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	875.000.000	875.000.000	0	526.066.000	526.066.000	0	0	0	0	1.401.066.000	1.401.066.000	0	0	
	+ Kinh phí định mức: 10 người	875.000.000	875.000.000	0	0	0	0	0	0	0	875.000.000	875.000.000	0	0	
	+ BS Kinh phí hoạt động theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0	0	0	526.066.000	526.066.000	0	0	0	0	526.066.000	526.066.000	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	39.000.000	0	39.000.000	0	0	0	39.000.000	0	39.000.000	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	39.000.000	0	39.000.000	0	0	0	39.000.000	0	39.000.000	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	462.000.000	0	0	462.000.000	-28.000.000	0	-28.000.000	0	0	434.000.000	0	0	434.000.000	
	+ Chương trình lao + ARI	450.000.000	0	0	450.000.000	-29.000.000	0	-29.000.000	0	0	421.000.000	0	0	421.000.000	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	12.000.000	0	0	12.000.000	1.000.000	0	1.000.000	0	0	13.000.000	0	0	13.000.000	
4	BVTâm Thần	1.686.000.000	1.134.000.000	0	552.000.000	10.850.000	0	10.850.000	0	0	1.696.850.000	1.134.000.000	0	562.850.000	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.134.000.000	1.134.000.000	0	0	0	0	0	0	0	1.134.000.000	1.134.000.000	0	0	
	+ Kinh phí định mức: 10 người	1.134.000.000	1.134.000.000	0	0	0	0	0	0	0	1.134.000.000	1.134.000.000	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	552.000.000	0	0	552.000.000	10.850.000	0	10.850.000	0	0	562.850.000	0	0	562.850.000	
	+ Chương trình sức khỏe tâm thần +BS theo QĐ 1009 SYT ngày 31/10/2017	540.000.000	0	0	540.000.000	10.000.000	0	10.000.000	0	0	550.000.000	0	0	550.000.000	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	12.000.000	0	0	12.000.000	850.000	0	850.000	0	0	12.850.000	0	0	12.850.000	
5	BV Nhiệt đới	20.000.000	20.000.000	0	0	55.000.000	40.000.000	0	0	15.000.000	75.000.000	60.000.000	0	15.000.000	
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	20.000.000	20.000.000	0	0	55.000.000	40.000.000	0	0	15.000.000	75.000.000	60.000.000	0	15.000.000	
	+ KP phòng chống dịch	20.000.000	20.000.000	0	0	40.000.000	40.000.000	0	0	0	60.000.000	60.000.000	0	0	
	+ BS Kinh phí phòng chống SXH, TCM theo QĐ 1067 SYT ngày 24/11/2017	0	0	0	15.000.000	0	0	0	15.000.000	15.000.000	0	0	0	15.000.000	
6	TTYT TP Nha Trang	1.537.300.000	1.160.000.000	0	377.300.000	930.180.000	677.430.000	49.000.000	-34.050.000	237.800.000	2.467.480.000	1.837.430.000	49.000.000	343.250.000	

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ chi đầu năm 2017				Dự toán điều chỉnh tăng giảm trong năm 2017					Tổng Ngân sách được giao và phân bổ chi trong năm 2017				
		Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.160.000.000	1.160.000.000	0	0	677.430.000	677.430.000	0	0	0	1.837.430.000	1.837.430.000	0	0	
	+ Kinh phí định mức: 14 người	856.000.000	856.000.000	0	0	0	0	0	0	0	856.000.000	856.000.000	0	0	
	+ KP phòng chống dịch	304.000.000	304.000.000	0	0	100.000.000	100.000.000	0	0	0	404.000.000	404.000.000	0	0	
	+ BS Kinh phí hoạt động theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0	0	0	0	577.430.000	577.430.000	0	0	0	577.430.000	577.430.000	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	49.000.000	49.000.000	0	0	0	49.000.000	49.000.000	0	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	49.000.000	49.000.000	0	0	0	49.000.000	49.000.000	0	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	377.300.000	0	0	377.300.000	203.750.000	0	-34.050.000	237.800.000	0	581.050.000	0	0	237.800.000	
	+ Chương trình AIDS	254.000.000	0	0	254.000.000	-20.000.000	0	-20.000.000	0	0	234.000.000	0	0	234.000.000	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	16.800.000	0	0	16.800.000	950.000	0	950.000	0	0	17.750.000	0	0	17.750.000	
	+ KP nhà học đường	21.500.000	0	0	21.500.000	-5.000.000	0	-5.000.000	0	0	16.500.000	0	0	16.500.000	
	+ BS Kinh phí phòng chống SXH, TCM theo QĐ 1067 SYT ngày 24/11/2017	0	0	0	0	222.000.000	0	0	222.000.000	0	222.000.000	0	0	222.000.000	
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng mở rộng +BS KP trả công tiêm chủng theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	85.000.000	0	0	85.000.000	5.800.000	0	-10.000.000	15.800.000	0	90.800.000	0	0	75.000.000	
	7 TTYT Cam Ranh	1.337.500.000	1.125.000.000	0	212.500.000	548.180.000	460.380.000	48.000.000	-16.500.000	56.300.000	1.885.680.000	1.585.380.000	48.000.000	196.000.000	56.300.000
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.125.000.000	1.125.000.000	0	0	460.380.000	460.380.000	0	0	0	1.585.380.000	1.585.380.000	0	0	
	+ Kinh phí định mức: 15 người	905.000.000	905.000.000	0	0	0	0	0	0	0	905.000.000	905.000.000	0	0	
	+ KP phòng chống dịch	220.000.000	220.000.000	0	0	0	0	0	0	0	220.000.000	220.000.000	0	0	
	+ BS Kinh phí hoạt động theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0	0	0	0	460.380.000	460.380.000	0	0	0	460.380.000	460.380.000	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	48.000.000	48.000.000	0	0	0	48.000.000	48.000.000	0	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	48.000.000	48.000.000	0	0	0	48.000.000	48.000.000	0	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	212.500.000	0	0	212.500.000	39.800.000	0	-16.500.000	56.300.000	0	0	0	0	196.000.000	56.300.000
	+ Chương trình AIDS	138.000.000	0	0	138.000.000	-10.000.000	0	-10.000.000	0	0	128.000.000	0	0	128.000.000	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18.000.000	0	0	18.000.000	1.500.000	0	1.500.000	0	0	19.500.000	0	0	19.500.000	
	+ KP nhà học đường	11.500.000	0	0	11.500.000	-3.000.000	0	-3.000.000	0	0	8.500.000	0	0	8.500.000	
	+ BS Kinh phí phòng chống SXH, TCM theo QĐ 1067 SYT ngày 24/11/2017	0	0	0	0	50.000.000	0	0	50.000.000	0	50.000.000	0	0	50.000.000	
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng mở rộng +BS KP trả công tiêm chủng theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	45.000.000	0	0	45.000.000	1.300.000	0	-5.000.000	6.300.000	0	40.000.000	0	0	6.300.000	
	8 TTYT Vạn Ninh	1.205.600.000	1.013.000.000	0	192.600.000	681.790.000	554.090.000	43.000.000	-15.700.000	100.400.000	1.887.390.000	1.567.090.000	43.000.000	176.900.000	100.400.000
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.013.000.000	1.013.000.000	0	0	554.090.000	554.090.000	0	0	0	1.567.090.000	1.567.090.000	0	0	
	+ Kinh phí định mức: 13 người	777.000.000	777.000.000	0	0	0	0	0	0	0	777.000.000	777.000.000	0	0	
	+ KP phòng chống dịch	236.000.000	236.000.000	0	0	30.000.000	30.000.000	0	0	0	266.000.000	266.000.000	0	0	
	+ BS Kinh phí hoạt động theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0	0	0	0	524.090.000	524.090.000	0	0	0	524.090.000	524.090.000	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	43.000.000	43.000.000	0	0	0	43.000.000	43.000.000	0	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	43.000.000	43.000.000	0	0	0	43.000.000	43.000.000	0	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	192.600.000	0	0	192.600.000	84.700.000	0	-15.700.000	100.400.000	0	0	0	0	176.900.000	100.400.000
	+ Chương trình AIDS	121.000.000	0	0	121.000.000	-12.000.000	0	-12.000.000	0	0	109.000.000	0	0	109.000.000	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	15.600.000	0	0	15.600.000	1.300.000	0	1.300.000	0	0	16.900.000	0	0	16.900.000	
	+ KP Nhà học đường	10.000.000	0	0	10.000.000	-2.000.000	0	-2.000.000	0	0	8.000.000	0	0	8.000.000	
	+ BS Kinh phí phòng chống SXH, TCM theo QĐ 1067 SYT ngày 24/11/2017	0	0	0	0	95.000.000	0	0	95.000.000	0	95.000.000	0	0	95.000.000	
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng mở rộng +BS KP trả công tiêm chủng theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	46.000.000	0	0	46.000.000	2.400.000	0	-3.000.000	5.400.000	0	48.400.000	0	0	43.000.000	
	9 TTYT Ninh Hòa	1.548.000.000	1.205.000.000	0	343.000.000	956.010.000	762.610.000	58.000.000	-34.500.000	169.900.000	2.504.010.000	1.967.610.000	58.000.000	308.500.000	169.900.000
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.205.000.000	1.205.000.000	0	0	762.610.000	762.610.000	0	0	0	1.967.610.000	1.967.610.000	0	0	
	+ Kinh phí định mức: 15 người	904.000.000	904.000.000	0	0	0	0	0	0	0	904.000.000	904.000.000	0	0	
	+ KP phòng chống dịch	301.000.000	301.000.000	0	0	0	0	0	0	0	301.000.000	301.000.000	0	0	
	+ BS Kinh phí hoạt động theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0	0	0	0	762.610.000	762.610.000	0	0	0	762.610.000	762.610.000	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	58.000.000	58.000.000	0	0	0	58.000.000	58.000.000	0	0	

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ chi đầu năm 2017				Dự toán điều chỉnh tăng giảm trong năm 2017				Tổng Ngân sách được giao và phân bổ chi trong năm 2017					
		Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0			0	58.000.000	0	58.000.000	0	0	58.000.000	0	58.000.000	0	0
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	343.000.000	0	0	343.000.000	135.400.000	0	-34.500.000	169.900.000	478.400.000	0	0	308.500.000	169.900.000	
	+ Chương trình AIDS	232.000.000			232.000.000	-18.000.000	0	-18.000.000	0	214.000.000	0	0	214.000.000	0	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18.000.000			18.000.000	1.500.000	0	1.500.000	0	19.500.000	0	0	19.500.000	0	
	+ Kinh phí nhà học đường	21.500.000			21.500.000	-3.000.000	0	-3.000.000	0	18.500.000	0	0	18.500.000	0	
	+ BS Kinh phí phòng chống SXH, TCM theo QĐ 1067 SYT ngày 24/11/2017				0	160.000.000	0	0	160.000.000	160.000.000	0	0	0	160.000.000	
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng mở rộng+BS KP trả công tiêm chủng theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	71.500.000			71.500.000	-5.100.000	0	-15.000.000	9.900.000	66.400.000	0	0	56.500.000	9.900.000	
10	TTYT Điện Khánh	1.338.800.000	1.095.000.000	0	243.800.000	398.190.000	48.000.000	-20.600.000	117.500.000	1.736.990.000	1.348.290.000	48.000.000	223.200.000	117.500.000	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.095.000.000	1.095.000.000	0	0	253.290.000	0	0	0	1.348.290.000	1.348.290.000	0	0	0	
	+ Kinh phí định mức: 14 người	856.000.000	856.000.000	0	0	0	0	0	0	856.000.000	856.000.000	0	0	0	
	+ KP phòng chống dịch	239.000.000	239.000.000	0	0	30.000.000	0	0	0	269.000.000	269.000.000	0	0	0	
	+ BS Kinh phí hoạt động theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0	0	0	0	223.290.000	0	0	0	223.290.000	223.290.000	0	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	48.000.000	0	48.000.000	0	48.000.000	0	48.000.000	0	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0			0	48.000.000	0	48.000.000	0	48.000.000	0	48.000.000	0	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	243.800.000	0	0	243.800.000	96.900.000	0	-20.600.000	117.500.000	340.700.000	0	0	223.200.000	117.500.000	
	+ Chương trình AIDS	166.000.000			166.000.000	-15.000.000	0	-15.000.000	0	151.000.000	0	0	151.000.000	0	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	16.800.000			16.800.000	1.400.000	0	1.400.000	0	18.200.000	0	0	18.200.000	0	
	+ Kinh phí nhà học đường	15.000.000			15.000.000	-3.000.000	0	-3.000.000	0	12.000.000	0	0	12.000.000	0	
	+ BS Kinh phí phòng chống SXH, TCM theo QĐ 1067 SYT ngày 24/11/2017				0	112.000.000	0	0	112.000.000	112.000.000	0	0	0	112.000.000	
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng mở rộng+BS KP trả công tiêm chủng theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	46.000.000			46.000.000	1.500.000	0	-4.000.000	5.500.000	47.500.000	0	0	42.000.000	5.500.000	
11	TTYT Cam Lâm	1.224.300.000	1.033.000.000	0	191.300.000	669.090.000	561.990.000	43.000.000	-15.600.000	79.700.000	1.893.390.000	1.594.990.000	43.000.000	175.700.000	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.033.000.000	1.033.000.000	0	0	561.990.000	561.990.000	0	0	1.594.990.000	1.594.990.000	0	0	0	
	+ Kinh phí định mức: TB14 người	837.000.000	837.000.000	0	0	0	0	0	0	837.000.000	837.000.000	0	0	0	
	+ KP phòng chống dịch	196.000.000	196.000.000	0	0	50.000.000	0	0	0	246.000.000	246.000.000	0	0	0	
	+ BS Kinh phí hoạt động theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0	0	0	0	511.990.000	511.990.000	0	0	511.990.000	511.990.000	0	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	43.000.000	0	43.000.000	0	43.000.000	0	43.000.000	0	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0			0	43.000.000	0	43.000.000	0	43.000.000	0	43.000.000	0	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	191.300.000	0	0	191.300.000	64.100.000	0	-15.600.000	79.700.000	255.400.000	0	0	175.700.000	79.700.000	
	+ Chương trình AIDS	125.000.000			125.000.000	-12.000.000	0	-12.000.000	0	113.000.000	0	0	113.000.000	0	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	16.800.000			16.800.000	1.400.000	0	1.400.000	0	18.200.000	0	0	18.200.000	0	
	+ KP Nhà học đường	11.000.000			11.000.000	-2.000.000	0	-2.000.000	0	9.000.000	0	0	9.000.000	0	
	+ BS Kinh phí phòng chống SXH, TCM theo QĐ 1067 SYT ngày 24/11/2017				0	75.000.000	0	0	75.000.000	75.000.000	0	0	0	75.000.000	
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng mở rộng+BS KP trả công tiêm chủng theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	38.500.000			38.500.000	1.700.000	0	-3.000.000	4.700.000	40.200.000	0	0	35.500.000	4.700.000	
12	TTYT Khánh Sơn	943.900.000	804.000.000	0	139.900.000	506.086.000	404.170.000	37.000.000	-6.680.000	71.596.000	1.449.986.000	1.208.170.000	37.000.000	133.220.000	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	804.000.000	804.000.000	0	0	404.170.000	404.170.000	0	0	1.208.170.000	1.208.170.000	0	0	0	
	+ Kinh phí định mức: TB12 người	652.000.000	652.000.000	0	0	0	0	0	0	652.000.000	652.000.000	0	0	0	
	+ KP phòng chống dịch	152.000.000	152.000.000	0	0	0	0	0	0	152.000.000	152.000.000	0	0	0	
	+ BS Kinh phí hoạt động theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0	0	0	0	404.170.000	404.170.000	0	0	404.170.000	404.170.000	0	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	37.000.000	0	37.000.000	0	37.000.000	0	37.000.000	0	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0			0	37.000.000	0	37.000.000	0	37.000.000	0	37.000.000	0	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	139.900.000	0	0	139.900.000	64.916.000	0	-6.680.000	71.596.000	204.816.000	0	0	133.220.000	71.596.000	
	+ Chương trình AIDS	51.000.000			51.000.000	-5.000.000	0	-5.000.000	0	46.000.000	0	0	46.000.000	0	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	14.400.000			14.400.000	1.200.000	0	1.200.000	0	15.600.000	0	0	15.600.000	0	
	+ Kinh phí nhà học đường	6.500.000			6.500.000	0	0	0	0	6.500.000	0	0	6.500.000	0	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 +BS theo QĐ 1009 SYT ngày 31/10/2017	29.000.000			29.000.000	1.120.000	0	1.120.000	0	30.120.000	0	0	30.120.000	0	
	+ BS Kinh phí phòng chống SXH, TCM theo QĐ 1067 SYT ngày 24/11/2017				0	70.000.000	0	0	70.000.000	70.000.000	0	0	0	70.000.000	

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ chi đầu năm 2017				Dự toán điều chỉnh tăng giảm trong năm 2017					Tổng Ngân sách được giao và phân bổ chi trong năm 2017				
		Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng mở rộng+BS KP trả công tiêm chủng theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	39.000.000	0	0	39.000.000	-2.404.000	0	-4.000.000	1.596.000	36.596.000	0	0	35.000.000	1.596.000	
13	TTYT Khánh Vĩnh	1.147.400.000	984.000.000	0	163.400.000	608.540.000	536.340.000	47.000.000	-16.800.000	42.000.000	1.755.940.000	1.520.340.000	47.000.000	146.600.000	42.000.000
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	984.000.000	984.000.000	0	536.340.000	536.340.000	0	0	0	0	1.520.340.000	1.520.340.000	0	0	0
	+ Kinh phí định mức: TB12 người	841.000.000	841.000.000	0	0	0	0	0	0	0	841.000.000	841.000.000	0	0	0
	+ KP phòng chống dịch	143.000.000	143.000.000	0	0	0	0	0	0	0	143.000.000	143.000.000	0	0	0
	+ BS Kinh phí hoạt động theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0	0	0	536.340.000	536.340.000	0	0	0	0	536.340.000	536.340.000	0	0	0
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	47.000.000	0	47.000.000	0	0	0	47.000.000	0	47.000.000	0	0
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	47.000.000	0	47.000.000	0	0	0	47.000.000	0	47.000.000	0	0
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	163.400.000	0	0	163.400.000	25.200.000	0	-16.800.000	42.000.000	188.600.000	0	0	146.600.000	42.000.000	
	+ Chương trình AIDS	99.000.000	0	0	99.000.000	-9.000.000	0	-9.000.000	0	90.000.000	0	0	90.000.000	0	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	14.400.000	0	0	14.400.000	1.200.000	0	1.200.000	0	15.600.000	0	0	15.600.000	0	
	+ KP Nhà học đường	11.000.000	0	0	11.000.000	-6.000.000	0	-6.000.000	0	5.000.000	0	0	5.000.000	0	
	+ BS Kinh phí phòng chống SXH, TCM theo QĐ 1067 SYT ngày 24/11/2017	0	0	0	40.000.000	0	0	0	40.000.000	40.000.000	0	0	0	40.000.000	
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng mở rộng+BS KP trả công tiêm chủng theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	39.000.000	0	0	39.000.000	-1.000.000	0	-3.000.000	2.000.000	38.000.000	0	0	36.000.000	2.000.000	
14	Trung tâm Y tế Dự Phòng	5.469.800.000	5.269.000.000	0	200.800.000	1.397.697.000	330.590.000	189.000.000	113.107.000	765.000.000	6.867.497.000	5.599.590.000	189.000.000	313.907.000	765.000.000
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.269.000.000	5.269.000.000	0	0	330.590.000	330.590.000	0	0	0	5.599.590.000	5.599.590.000	0	0	0
	+ Kinh phí định mức: TB60 người	3.342.000.000	3.342.000.000	0	0	580.590.000	580.590.000	0	0	0	3.922.590.000	3.922.590.000	0	0	0
	+ KP phòng chống dịch	1.927.000.000	1.927.000.000	0	0	-250.000.000	-250.000.000	0	0	0	1.677.000.000	1.677.000.000	0	0	0
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	189.000.000	0	189.000.000	0	0	189.000.000	0	189.000.000	0	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	189.000.000	0	189.000.000	0	0	0	189.000.000	0	189.000.000	0	0
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	200.800.000	0	0	200.800.000	878.107.000	0	113.107.000	765.000.000	1.078.907.000	0	0	313.907.000	765.000.000	
	+ Chương trình nhà học đường	72.000.000	0	0	72.000.000	-12.000.000	0	-12.000.000	0	60.000.000	0	0	60.000.000	0	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	72.000.000	0	0	72.000.000	6.000.000	0	6.000.000	0	78.000.000	0	0	78.000.000	0	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	16.800.000	0	0	16.800.000	0	0	0	0	16.800.000	0	0	16.800.000	0	
	+ Kinh phí thực hiện dự án tiêm chủng mở rộng	40.000.000	0	0	40.000.000	-8.000.000	0	-8.000.000	0	32.000.000	0	0	32.000.000	0	
	+ BS Kinh phí phòng chống SXH, TCM theo QĐ 1067 SYT ngày 24/11/2017	0	0	0	515.000.000	0	0	0	515.000.000	515.000.000	0	0	0	515.000.000	
	+ Bảo hiểm cháy nổ (BS theo QĐ 436SYT ngày 23/5)	0	0	0	11.000.000	0	0	11.000.000	0	11.000.000	0	0	11.000.000	0	
	+ BS KP ISO dự phòng theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0	0	0	250.000.000	0	0	0	250.000.000	250.000.000	0	0	0	250.000.000	
	+Kinh phí để án phát triển biển, đảo(BS QĐ798SYT ngày 29/8)	0	0	0	116.107.000	0	0	116.107.000	0	116.107.000	0	0	116.107.000	0	
15	TT Kiểm dịch Y Tế Quốc Tế	1.384.600.000	1.357.000.000	0	27.600.000	-1.328.700.000	-1.342.000.000	0	13.300.000	0	55.900.000	15.000.000	0	40.900.000	0
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.357.000.000	1.357.000.000	0	0	-1.342.000.000	-1.342.000.000	0	0	0	15.000.000	15.000.000	0	0	0
	+ Kinh phí định mức: 20 người	1.258.000.000	1.258.000.000	0	0	-1.258.000.000	-1.258.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí HD 68: 3 người x28 trđ	84.000.000	84.000.000	0	0	-84.000.000	-84.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí phòng chống dịch	15.000.000	15.000.000	0	0	0	0	0	0	15.000.000	15.000.000	0	0	0	0
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	27.600.000	0	0	27.600.000	13.300.000	0	13.300.000	0	40.900.000	0	0	40.900.000	0	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	27.600.000	0	0	27.600.000	2.300.000	0	2.300.000	0	29.900.000	0	0	29.900.000	0	
	+ Bảo hiểm cháy nổ (BS theo QĐ 436SYT ngày 23/5)	0	0	0	11.000.000	0	0	11.000.000	0	11.000.000	0	0	11.000.000	0	
16	TT PC Sốt rét-KST	2.306.800.000	2.008.000.000	0	298.800.000	1.024.280.000	945.580.000	88.000.000	-9.300.000	0	3.331.080.000	2.953.580.000	88.000.000	289.500.000	0
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.008.000.000	2.008.000.000	0	0	945.580.000	945.580.000	0	0	0	2.953.580.000	2.953.580.000	0	0	0
	+ Kinh phí định mức: TB30 người	1.924.000.000	1.924.000.000	0	0	951.580.000	951.580.000	0	0	0	2.875.580.000	2.875.580.000	0	0	0
	+ Kinh phí HD 68: 3 người x28 trđ +ĐC giảm theo QDD1140 SYT ngày 25/12/2017	84.000.000	84.000.000	0	0	-6.000.000	-6.000.000	0	0	0	78.000.000	78.000.000	0	0	0
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	88.000.000	0	88.000.000	0	88.000.000	0	88.000.000	0	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	88.000.000	0	88.000.000	0	0	88.000.000	0	88.000.000	0	0
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	298.800.000	0	0	298.800.000	-9.300.000	0	-9.300.000	0	289.500.000	0	0	289.500.000	0	
	+ Công tác phòng chống sốt rét, ký sinh trùng, côn trùng	270.000.000	0	0	270.000.000	-18.000.000	0	-18.000.000	0	252.000.000	0	0	252.000.000	0	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	28.800.000	0	0	28.800.000	3.700.000	0	3.700.000	0	32.500.000	0	0	32.500.000	0	

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ chi đầu năm 2017				Dự toán điều chỉnh tăng giảm trong năm 2017					Tổng Ngân sách được giao và phân bổ chi trong năm 2017				
		Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)
	+ Bảo hiểm cháy nổ (BS theo QĐ 436SYT ngày 23/5)		0		0		0	5.000.000	0	5.000.000		0	5.000.000	0	
17	Trung tâm Nội tiết	1.481.800.000	1.183.000.000	0	298.800.000	457.500.000	432.800.000	47.000.000	-22.300.000	0	1.939.300.000	1.615.800.000	47.000.000	276.500.000	
	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.183.000.000	1.183.000.000	0	0	432.800.000	432.800.000	0	0	0	1.615.800.000	1.615.800.000	0	0	
	+ Kinh phí định mức: TB18 người	1.127.000.000	1.127.000.000	0	0	434.800.000	434.800.000	0	0	0	1.561.800.000	1.561.800.000	0	0	
	+ Kinh phí HD 68: 2 người x28 trđ+ĐC giảm theo QDD1140 SYT ngày 25/12/2017	56.000.000	56.000.000	0	0	-2.000.000	-2.000.000	0	0	0	54.000.000	54.000.000	0	0	
	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	0	0	0	0	47.000.000	0	47.000.000	0	0	47.000.000	0	47.000.000	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	47.000.000	0	47.000.000	0	0	47.000.000	0	47.000.000	0	
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	298.800.000	0	0	298.800.000	-22.300.000	0	0	-22.300.000	0	276.500.000	0	0	276.500.000	
	+ Công tác nội tiết	270.000.000	0	0	270.000.000	-18.000.000	0	0	-18.000.000	0	252.000.000	0	0	252.000.000	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	20.400.000	0	0	20.400.000	0	0	0	0	0	20.400.000	0	0	20.400.000	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	8.400.000	0	0	8.400.000	-8.400.000	0	0	-8.400.000	0	0	0	0	0	
	+ Bảo hiểm cháy nổ (BS theo QĐ 436SYT ngày 23/5)		0		0	4.100.000	0	4.100.000	0	0	4.100.000	0	4.100.000	0	
18	Trung tâm PC HIV/AIDS	3.472.200.000	2.275.000.000	0	1.197.200.000	609.520.000	526.520.000	109.000.000	-26.000.000	0	4.081.720.000	2.801.520.000	109.000.000	1.171.200.000	
	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	2.275.000.000	2.275.000.000	0	0	526.520.000	526.520.000	0	0	0	2.801.520.000	2.801.520.000	0	0	
	+ Kinh phí định mức 28 người và 5 bệnh Methadone	2.163.000.000	2.163.000.000	0	0	538.520.000	538.520.000	0	0	0	2.701.520.000	2.701.520.000	0	0	
	+ Kinh phí HD 68: 4 người x 28 trđ+ĐC giảm theo QDD1140 SYT ngày 25/12/2017	112.000.000	112.000.000	0	0	-12.000.000	-12.000.000	0	0	0	100.000.000	100.000.000	0	0	
	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	0	0	0	0	109.000.000	0	109.000.000	0	0	109.000.000	0	109.000.000	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	109.000.000	0	109.000.000	0	0	109.000.000	0	109.000.000	0	
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.197.200.000	0	0	1.197.200.000	-26.000.000	0	0	-26.000.000	0	1.171.200.000	0	0	1.171.200.000	
	+ Chương trình AIDS	1.154.000.000	0	0	1.154.000.000	-30.000.000	0	0	-30.000.000	0	1.124.000.000	0	0	1.124.000.000	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	43.200.000	0	0	43.200.000	1.000.000	0	0	1.000.000	0	44.200.000	0	0	44.200.000	
	+ Bảo hiểm cháy nổ (BS theo QĐ 436SYT ngày 23/5)		0		0	3.000.000	0	3.000.000	0	0	3.000.000	0	3.000.000	0	
19	Trung tâm TTGDSK	1.561.400.000	1.097.000.000	0	464.400.000	851.524.000	500.920.000	39.000.000	188.604.000	123.000.000	2.412.924.000	1.597.920.000	39.000.000	653.004.000	
	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.097.000.000	1.097.000.000	0	0	500.920.000	500.920.000	0	0	0	1.597.920.000	1.597.920.000	0	0	
	+ Kinh phí định mức: TB14 người	996.000.000	996.000.000	0	0	513.920.000	513.920.000	0	0	0	1.509.920.000	1.509.920.000	0	0	
	+ Kinh phí phòng chống dịch	45.000.000	45.000.000	0	0	0	0	0	0	0	45.000.000	45.000.000	0	0	
	+ Kinh phí HD 68: 2 người x28 trđ +ĐC giảm	56.000.000	56.000.000	0	0	-13.000.000	-13.000.000	0	0	0	43.000.000	43.000.000	0	0	
	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	0	0	0	0	39.000.000	0	39.000.000	0	0	39.000.000	0	39.000.000	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	39.000.000	0	39.000.000	0	0	39.000.000	0	39.000.000	0	
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	464.400.000	0	0	464.400.000	311.604.000	0	0	188.604.000	123.000.000	776.004.000	0	0	653.004.000	
	+ Chương trình truyền thông giáo dục SKSS	450.000.000	0	0	450.000.000	-29.000.000	0	0	-29.000.000	0	421.000.000	0	0	421.000.000	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	14.400.000	0	0	14.400.000	0	0	0	0	0	14.400.000	0	0	14.400.000	
	+ BS Kinh phí phòng chống SXH, TCM theo QĐ 1067 SYT ngày 24/11/2017	0	0	0	0	123.000.000	0	0	0	123.000.000	123.000.000	0	0	123.000.000	
	+ Kinh phí mua sắm thực hiện đề án biển đảo (BS QĐ435SYT 23/5/2017)	0	0	0	0	80.000.000	0	0	80.000.000	0	80.000.000	0	0	80.000.000	
	+ Bảo hiểm cháy nổ (BS theo QĐ 436SYT ngày 23/5)	0	0	0	0	1.700.000	0	1.700.000	0	0	1.700.000	0	1.700.000	0	
	+ Kinh phí đề án phát triển biển, đảo (BS QĐ798SYT ngày 29/8)	0	0	0	0	135.904.000	0	135.904.000	0	0	135.904.000	0	135.904.000	0	
20	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm					0	0	0	0	189.798.000	189.798.000	0	0	189.798.000	
	+BS Kinh phí mua bộ kit nhanh (BS theo QĐ1062SYT 22/11/2017)	0	0	0	0	154.798.000	0	0	0	154.798.000	154.798.000	0	0	154.798.000	
	+BS Hỗ trợ tiền bằng (theo QĐ số 1062 SYT ngày 22/11/2017)	0	0	0	0	35.000.000	0	0	0	35.000.000	35.000.000	0	0	35.000.000	
	Loại Khoản: 520.526	18.646.400.000	14.311.000.000	0	4.335.400.000	7.964.857.000	5.990.420.000	681.886.000	336.551.000	956.000.000	26.611.257.000	20.301.420.000	681.886.000	4.671.951.000	
1	Trung Tâm CSSKSS	5.000.000	0	0	5.000.000	14.700.000	0	0	14.700.000	0	19.700.000	0	0	19.700.000	
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	5.000.000	0	0	5.000.000	14.700.000	0	0	14.700.000	0	19.700.000	0	0	19.700.000	
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	5.000.000	0	0	5.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000	0	0	5.000.000	
	+ Bảo hiểm cháy nổ (BS theo QĐ 436SYT ngày 23/5)	0	0	0	0	14.700.000	0	14.700.000	0	0	14.700.000	0	14.700.000	0	
2	TTâm PHCN - GDTE KT	2.889.400.000	2.439.000.000	0	450.400.000	2.045.680.000	1.497.070.000	215.886.000	332.724.000	0	4.935.080.000	3.936.070.000	215.886.000	783.124.000	
	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	2.439.000.000	2.439.000.000	0	0	1.497.070.000	1.497.070.000	0	0	0	3.936.070.000	3.936.070.000	0	0	
	+ Kinh phí định mức: TB 33 người	2.187.000.000	2.187.000.000	0	0	1.514.070.000	1.514.070.000	0	0	0	3.701.070.000	3.701.070.000	0	0	

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ chi đầu năm 2017				Dự toán điều chỉnh tăng giảm trong năm 2017					Tổng Ngân sách được giao và phân bổ chi trong năm 2017				
		Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)
	+ Kinh phí HD 68: 9 người x28 trđ +DC giảm theo QDD1140 SYT ngày 25/12/2017	252.000.000	252.000.000	0	0	-17.000.000	-17.000.000	0	0	235.000.000	235.000.000	0	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	215.886.000	215.886.000	0	0	215.886.000	215.886.000	0	0	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QD860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	119.000.000	119.000.000	0	0	119.000.000	119.000.000	0	0	0	
	+Bổ sung Phụ cấp ưu đãi ngành theo ND 54 (QD 926 SYT ngày 18/10/2017)	0	0	0	0	96.886.000	96.886.000	0	0	96.886.000	96.886.000	0	0	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	450.400.000	0	0	450.400.000	332.724.000	0	332.724.000	0	783.124.000	0	0	783.124.000	0	
	+ Chương trình phục hồi chức năng đưa vào cộng đồng	130.000.000	0	0	130.000.000	-5.000.000	0	-5.000.000	0	125.000.000	0	0	125.000.000	0	
	+ KP phục hồi chức năng và DGTEKT	270.000.000	0	0	270.000.000	-15.000.000	0	-15.000.000	0	255.000.000	0	0	255.000.000	0	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	50.400.000	0	0	50.400.000	300.000	0	300.000	0	50.700.000	0	0	50.700.000	0	
	+ Bảo hiểm cháy nổ (BS theo QD 436SYT ngày 23/5)	0	0	0	0	1.200.000	0	1.200.000	0	1.200.000	0	0	1.200.000	0	
	+Kinh phí chi tra cho học sinh nghèo(QD 609 ngày 19/6)	0	0	0	0	351.224.000	0	351.224.000	0	351.224.000	0	0	351.224.000	0	
3	Trung tâm G D Y K	832.000.000	814.000.000	0	18.000.000	7.000.000	0	7.000.000	0	839.000.000	814.000.000	0	25.000.000	0	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	814.000.000	814.000.000	0	0	0	0	0	0	814.000.000	814.000.000	0	0	0	
	+ Kinh phí định mức: 14 người	786.000.000	786.000.000	0	0	0	0	0	0	786.000.000	786.000.000	0	0	0	
	+ Kinh phí HD 68: 1 người x28 trđ	28.000.000	28.000.000	0	0	0	0	0	0	28.000.000	28.000.000	0	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	18.000.000	0	0	18.000.000	7.000.000	0	7.000.000	0	25.000.000	0	0	25.000.000	0	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18.000.000	0	0	18.000.000	0	0	0	0	18.000.000	0	0	18.000.000	0	
	+ Bảo hiểm cháy nổ (BS theo QD 436SYT ngày 23/5)	0	0	0	0	7.000.000	0	7.000.000	0	7.000.000	0	0	7.000.000	0	
4	Trung tâm Pháp Y	1.478.000.000	920.000.000	0	558.000.000	695.700.000	674.200.000	48.000.000	-26.500.000	2.173.700.000	1.594.200.000	48.000.000	531.500.000	0	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	920.000.000	920.000.000	0	0	674.200.000	674.200.000	0	0	1.594.200.000	1.594.200.000	0	0	0	
	+ Kinh phí định mức: TB 14 người	864.000.000	864.000.000	0	0	674.200.000	674.200.000	0	0	1.538.200.000	1.538.200.000	0	0	0	
	+ Kinh phí HD 68: 2 người x28 trđ	56.000.000	56.000.000	0	0	0	0	0	0	56.000.000	56.000.000	0	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	48.000.000	48.000.000	0	0	48.000.000	0	0	48.000.000	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QD860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	48.000.000	48.000.000	0	0	48.000.000	0	0	48.000.000	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	558.000.000	0	0	558.000.000	-26.500.000	0	-26.500.000	0	531.500.000	0	0	531.500.000	0	
	+ Kinh phí giám định pháp y	540.000.000	0	0	540.000.000	-35.000.000	0	-35.000.000	0	505.000.000	0	0	505.000.000	0	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18.000.000	0	0	18.000.000	1.500.000	0	1.500.000	0	19.500.000	0	0	19.500.000	0	
	+ Bảo hiểm cháy nổ (BS theo QD 436SYT ngày 23/5)	0	0	0	0	7.000.000	0	7.000.000	0	7.000.000	0	0	7.000.000	0	
5	TTYT TP Nha Trang	1.218.700.000	858.000.000	0	360.700.000	489.810.000	475.810.000	38.000.000	-24.000.000	1.708.510.000	1.333.810.000	38.000.000	336.700.000	0	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	858.000.000	858.000.000	0	0	475.810.000	475.810.000	0	0	1.333.810.000	1.333.810.000	0	0	0	
	+ Kinh phí định mức: 13 người	858.000.000	858.000.000	0	0	475.810.000	475.810.000	0	0	858.000.000	858.000.000	0	0	0	
	+ BS Kinh phí hoạt động theo QD 1062 SYT ngày 22/11/2017	0	0	0	0	475.810.000	475.810.000	0	0	475.810.000	475.810.000	0	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	38.000.000	38.000.000	0	0	38.000.000	0	0	38.000.000	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QD860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	38.000.000	38.000.000	0	0	38.000.000	0	0	38.000.000	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	360.700.000	0	0	360.700.000	-24.000.000	0	-24.000.000	0	336.700.000	0	0	336.700.000	0	
	+ Kinh phí đề án phòng chống suy dinh dưỡng	313.500.000	0	0	313.500.000	-20.000.000	0	-20.000.000	0	293.500.000	0	0	293.500.000	0	
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	31.600.000	0	0	31.600.000	-5.000.000	0	-5.000.000	0	26.600.000	0	0	26.600.000	0	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	15.600.000	0	0	15.600.000	1.000.000	0	1.000.000	0	16.600.000	0	0	16.600.000	0	
6	TTYT Cam Ranh	956.200.000	688.000.000	0	268.200.000	424.100.000	403.900.000	34.000.000	-13.800.000	1.380.300.000	1.091.900.000	34.000.000	254.400.000	0	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	688.000.000	688.000.000	0	0	403.900.000	403.900.000	0	0	1.091.900.000	1.091.900.000	0	0	0	
	+ Kinh phí định mức: TB12 người	688.000.000	688.000.000	0	0	403.900.000	403.900.000	0	0	688.000.000	688.000.000	0	0	0	
	+ BS Kinh phí hoạt động theo QD 1062 SYT ngày 22/11/2017	0	0	0	0	403.900.000	403.900.000	0	0	403.900.000	403.900.000	0	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	34.000.000	34.000.000	0	0	34.000.000	0	0	34.000.000	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QD860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	34.000.000	34.000.000	0	0	34.000.000	0	0	34.000.000	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	268.200.000	0	0	268.200.000	-13.800.000	0	-13.800.000	0	254.400.000	0	0	254.400.000	0	
	+ Kinh phí đề án phòng chống suy dinh dưỡng trẻ dưới 5 tuổi	234.000.000	0	0	234.000.000	-12.000.000	0	-12.000.000	0	222.000.000	0	0	222.000.000	0	

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ chi đầu năm 2017				Dự toán điều chỉnh tăng giảm trong năm 2017					Tổng Ngân sách được giao và phân bổ chi trong năm 2017				
		Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	19.800.000			19.800.000	-3.000.000	0	-3.000.000	0	16.800.000	0	0	16.800.000	0	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	14.400.000			14.400.000	1.200.000	0	1.200.000	0	15.600.000	0	0	15.600.000	0	
7	TTYT Vạn Ninh	947.400.000	813.000.000	0	134.400.000	521.060.000	492.760.000	40.000.000	-11.700.000	1.468.460.000	1.305.760.000	40.000.000	122.700.000	0	
	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	813.000.000	813.000.000	0	492.760.000	492.760.000	0	0	0	1.305.760.000	1.305.760.000	0	0	0	
	+ Kinh phí định mức: 13 người	813.000.000	813.000.000	0	0	0	0	0	0	813.000.000	813.000.000	0	0	0	
	+ BS Kinh phí hoạt động theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0			0	492.760.000	492.760.000	0	0	492.760.000	492.760.000	0	0	0	
	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	0	0	0	0	40.000.000	0	40.000.000	0	40.000.000	0	40.000.000	0	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0			0	40.000.000	0	40.000.000	0	40.000.000	0	40.000.000	0	0	
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	134.400.000	0	0	134.400.000	-11.700.000	0	-11.700.000	0	122.700.000	0	0	122.700.000	0	
	+ Kinh phí để án phòng chống suy dinh dưỡng trẻ dưới 5 tuổi	101.000.000			101.000.000	-10.000.000	0	-10.000.000	0	91.000.000	0	0	91.000.000	0	
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	17.800.000			17.800.000	-3.000.000	0	-3.000.000	0	14.800.000	0	0	14.800.000	0	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	15.600.000			15.600.000	1.300.000	0	1.300.000	0	16.900.000	0	0	16.900.000	0	
8	TTYT Ninh Hòa	1.046.500.000	802.000.000	0	244.500.000	421.400.000	406.200.000	34.000.000	-18.800.000	1.467.900.000	1.208.200.000	34.000.000	225.700.000	0	
	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	802.000.000	802.000.000	0	406.200.000	406.200.000	0	0	0	1.208.200.000	1.208.200.000	0	0	0	
	+ Kinh phí định mức: 12 người	802.000.000	802.000.000	0	0	0	0	0	0	802.000.000	802.000.000	0	0	0	
	+ BS Kinh phí hoạt động theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0			0	406.200.000	406.200.000	0	0	406.200.000	406.200.000	0	0	0	
	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	0	0	0	0	34.000.000	0	34.000.000	0	34.000.000	0	34.000.000	0	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0			0	34.000.000	0	34.000.000	0	34.000.000	0	34.000.000	0	0	
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	244.500.000	0	0	244.500.000	-18.800.000	0	-18.800.000	0	225.700.000	0	0	225.700.000	0	
	+ Kinh phí để án phòng chống suy dinh dưỡng trẻ dưới 5 tuổi	198.500.000			198.500.000	-15.000.000	0	-15.000.000	0	183.500.000	0	0	183.500.000	0	
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	31.600.000			31.600.000	-5.000.000	0	-5.000.000	0	26.600.000	0	0	26.600.000	0	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	14.400.000			14.400.000	1.200.000	0	1.200.000	0	15.600.000	0	0	15.600.000	0	
9	TTYT Diên Khánh	867.100.000	741.000.000	0	126.100.000	303.320.000	280.120.000	33.000.000	-9.800.000	1.170.420.000	1.021.120.000	33.000.000	116.300.000	0	
	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	741.000.000	741.000.000	0	280.120.000	280.120.000	0	0	0	1.021.120.000	1.021.120.000	0	0	0	
	+ Kinh phí định mức: 12 người	741.000.000	741.000.000	0	0	0	0	0	0	741.000.000	741.000.000	0	0	0	
	+ BS Kinh phí hoạt động theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0			0	280.120.000	280.120.000	0	0	280.120.000	280.120.000	0	0	0	
	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	0	0	0	0	33.000.000	0	33.000.000	0	33.000.000	0	33.000.000	0	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0			0	33.000.000	0	33.000.000	0	33.000.000	0	33.000.000	0	0	
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	126.100.000	0	0	126.100.000	-9.800.000	0	-9.800.000	0	116.300.000	0	0	116.300.000	0	
	+ Kinh phí để án phòng chống suy dinh dưỡng trẻ dưới 5 tuổi	88.000.000			88.000.000	-8.000.000	0	-8.000.000	0	80.000.000	0	0	80.000.000	0	
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	23.700.000			23.700.000	-3.000.000	0	-3.000.000	0	20.700.000	0	0	20.700.000	0	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	14.400.000			14.400.000	1.200.000	0	1.200.000	0	15.600.000	0	0	15.600.000	0	
10	TTYT Cam Lâm	766.000.000	607.000.000	0	159.000.000	308.260.000	294.160.000	25.000.000	-10.900.000	1.074.260.000	901.160.000	25.000.000	148.100.000	0	
	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	607.000.000	607.000.000	0	294.160.000	294.160.000	0	0	0	901.160.000	901.160.000	0	0	0	
	+ Kinh phí định mức: TB11 người	607.000.000	607.000.000	0	0	0	0	0	0	607.000.000	607.000.000	0	0	0	
	+ BS Kinh phí hoạt động theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0			0	294.160.000	294.160.000	0	0	294.160.000	294.160.000	0	0	0	
	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	0	0	0	0	25.000.000	0	25.000.000	0	25.000.000	0	25.000.000	0	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0			0	25.000.000	0	25.000.000	0	25.000.000	0	25.000.000	0	0	
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	159.000.000	0	0	159.000.000	-10.900.000	0	-10.900.000	0	148.100.000	0	0	148.100.000	0	
	+ Kinh phí để án phòng chống suy dinh dưỡng trẻ dưới 5 tuổi	127.000.000			127.000.000	-10.000.000	0	-10.000.000	0	117.000.000	0	0	117.000.000	0	
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	18.800.000			18.800.000	-2.000.000	0	-2.000.000	0	16.800.000	0	0	16.800.000	0	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	13.200.000			13.200.000	1.100.000	0	1.100.000	0	14.300.000	0	0	14.300.000	0	
11	TTYT Khánh Sơn	1.010.900.000	620.000.000	0	390.900.000	266.080.000	254.080.000	32.000.000	-20.000.000	1.276.980.000	874.080.000	32.000.000	370.900.000	0	

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ chi đầu năm 2017				Dự toán điều chỉnh tăng giảm trong năm 2017					Tổng Ngân sách được giao và phân bổ chi trong năm 2017				
		Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	620.000.000	620.000.000	0	0	254.080.000	254.080.000	0	0	0	874.080.000	874.080.000	0	0	
	+ Kinh phí định mức: TB10 người	620.000.000	620.000.000	0	0	0	0	0	0	0	620.000.000	620.000.000	0	0	
	+ BS Kinh phí hoạt động theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0	0	0	0	254.080.000	254.080.000	0	0	0	254.080.000	254.080.000	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	32.000.000	32.000.000	0	0	0	32.000.000	32.000.000	0	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	32.000.000	32.000.000	0	0	0	32.000.000	32.000.000	0	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	390.900.000	0	0	390.900.000	-20.000.000	0	0	-20.000.000	0	370.900.000	0	0	370.900.000	
	+ Kinh phí đề án phòng chống suy dinh dưỡng trẻ dưới 5 tuổi	366.000.000	0	0	366.000.000	-19.000.000	0	0	-19.000.000	0	347.000.000	0	0	347.000.000	
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	12.900.000	0	0	12.900.000	-2.000.000	0	0	-2.000.000	0	10.900.000	0	0	10.900.000	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	12.000.000	0	0	12.000.000	1.000.000	0	0	1.000.000	0	13.000.000	0	0	13.000.000	
	12 TTYT Khánh Vĩnh	1.006.800.000	604.000.000	0	402.800.000	308.200.000	294.700.000	26.000.000	-12.500.000	0	1.315.000.000	898.700.000	26.000.000	390.300.000	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	604.000.000	604.000.000	0	0	294.700.000	294.700.000	0	0	0	898.700.000	898.700.000	0	0	
	+ Kinh phí định mức: 10 người	604.000.000	604.000.000	0	0	0	0	0	0	0	604.000.000	604.000.000	0	0	
	+ BS Kinh phí hoạt động theo QĐ 1062 SYT ngày 22/11/2017	0	0	0	0	294.700.000	294.700.000	0	0	0	294.700.000	294.700.000	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	26.000.000	26.000.000	0	0	0	26.000.000	26.000.000	0	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	26.000.000	26.000.000	0	0	0	26.000.000	26.000.000	0	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	402.800.000	0	0	402.800.000	-12.500.000	0	0	-12.500.000	0	390.300.000	0	0	390.300.000	
	+ Kinh phí đề án phòng chống suy dinh dưỡng trẻ dưới 5 tuổi	372.000.000	0	0	372.000.000	-4.900.000	0	0	-4.900.000	0	367.100.000	0	0	367.100.000	
	+ Kinh phí chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ	18.800.000	0	0	18.800.000	-8.600.000	0	0	-8.600.000	0	10.200.000	0	0	10.200.000	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	12.000.000	0	0	12.000.000	1.000.000	0	0	1.000.000	0	13.000.000	0	0	13.000.000	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	13 Trung tâm HHTM	1.246.000.000	1.042.000.000	0	204.000.000	-7.000.000	0	0	-7.000.000	0	1.239.000.000	1.042.000.000	0	197.000.000	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.042.000.000	1.042.000.000	0	0	0	0	0	0	0	1.042.000.000	1.042.000.000	0	0	
	+ Kinh phí định mức: TB20 người	1.042.000.000	1.042.000.000	0	0	0	0	0	0	0	1.042.000.000	1.042.000.000	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	204.000.000	0	0	204.000.000	-7.000.000	0	0	-7.000.000	0	197.000.000	0	0	197.000.000	
	+ Công tác huyết học truyền máu	180.000.000	0	0	180.000.000	-18.000.000	0	0	-18.000.000	0	162.000.000	0	0	162.000.000	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	24.000.000	0	0	24.000.000	2.000.000	0	0	2.000.000	0	26.000.000	0	0	26.000.000	
	+ BS KP hỗ trợ NQ 17 theo QĐ 1009 SYT ngày 31/10/2017	0	0	0	0	7.000.000	0	0	7.000.000	0	7.000.000	0	0	7.000.000	
	+ Bảo hiểm cháy nổ (BS theo QĐ 436SYT ngày 23/5)	0	0	0	0	2.000.000	0	0	2.000.000	0	2.000.000	0	0	2.000.000	
	14 Trung tâm Kiểm Nghiệm	2.306.000.000	1.685.000.000	0	621.000.000	207.740.000	155.740.000	81.000.000	-29.000.000	0	2.513.740.000	1.840.740.000	81.000.000	592.000.000	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.685.000.000	1.685.000.000	0	0	155.740.000	155.740.000	0	0	0	1.840.740.000	1.840.740.000	0	0	
	+ Kinh phí định mức: 28 người	1.629.000.000	1.629.000.000	0	0	155.740.000	155.740.000	0	0	0	1.784.740.000	1.784.740.000	0	0	
	+ Kinh phí HD 68: 2 người x 28 trđ	56.000.000	56.000.000	0	0	0	0	0	0	0	56.000.000	56.000.000	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	81.000.000	81.000.000	0	0	0	81.000.000	81.000.000	0	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	81.000.000	81.000.000	0	0	0	81.000.000	81.000.000	0	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	621.000.000	0	0	621.000.000	-29.000.000	0	0	-29.000.000	0	592.000.000	0	0	592.000.000	
	+ KP Trung tâm kiểm nghiệm (lấy mẫu KN)	450.000.000	0	0	450.000.000	-29.000.000	0	0	-29.000.000	0	421.000.000	0	0	421.000.000	
	+ KP thực hiện ISOT trung tâm kiểm nghiệm	135.000.000	0	0	135.000.000	-9.000.000	0	0	-9.000.000	0	126.000.000	0	0	126.000.000	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	36.000.000	0	0	36.000.000	3.000.000	0	0	3.000.000	0	39.000.000	0	0	39.000.000	
	+ Bảo hiểm cháy nổ (BS theo QĐ 436SYT ngày 23/5)	0	0	0	0	6.000.000	0	0	6.000.000	0	6.000.000	0	0	6.000.000	
	15 TT cấp cứu ngoài BV	2.070.400.000	1.678.000.000	0	392.400.000	1.958.807.000	761.680.000	75.000.000	166.127.000	956.000.000	4.029.207.000	2.439.680.000	75.000.000	558.527.000	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.678.000.000	1.678.000.000	0	0	761.680.000	761.680.000	0	0	0	2.439.680.000	2.439.680.000	0	0	
	+ Kinh phí định mức: 25 người	1.566.000.000	1.566.000.000	0	0	761.680.000	761.680.000	0	0	0	2.327.680.000	2.327.680.000	0	0	
	+ Kinh phí HD 68: 4 người x 28 trđ	112.000.000	112.000.000	0	0	0	0	0	0	0	112.000.000	112.000.000	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	75.000.000	75.000.000	0	0	0	75.000.000	75.000.000	0	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	75.000.000	75.000.000	0	0	0	75.000.000	75.000.000	0	0	

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ chi đầu năm 2017				Dự toán điều chỉnh tăng giảm trong năm 2017					Tổng Ngân sách được giao và phân bổ chi trong năm 2017				
		Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	392.400.000	0	0	392.400.000	1.122.127.000	0	0	166.127.000	956.000.000	1.514.527.000	0	0	558.527.000	956.000.000
	+ Hoạt động cấp cứu ngoài bệnh viện	360.000.000	0	0	360.000.000	-23.000.000	0	0	-23.000.000	0	337.000.000	0	0	337.000.000	0
	+ Kinh phí chi lễ, tết	32.400.000	0	0	32.400.000	4.000.000	0	0	4.000.000	0	36.400.000	0	0	36.400.000	0
	+ Kinh phí trang bị xe oto cứu thương (BS QĐ754SYT ngày 15/8/2017)	0	0	0	0	956.000.000	0	0	0	956.000.000	956.000.000	0	0	0	956.000.000
	+ Bảo hiểm cháy nổ (BS theo QĐ 436SYT ngày 23/5)	0	0	0	0	2.500.000	0	0	2.500.000	0	2.500.000	0	0	2.500.000	0
	+ Kinh phí đề án phát triển biển, đảo (BS QĐ798SYT ngày 29/8)	0	0	0	0	182.627.000	0	0	182.627.000	0	182.627.000	0	0	182.627.000	0
	Loại - Khoản: 520-534 (TTDS)	10.017.800.000	9.791.000.000	0	226.800.000	8.162.228.520	5.545.620.000	411.000.000	1.926.908.520	278.700.000	18.180.028.520	15.336.620.000	411.000.000	2.153.708.520	278.700.000
1	TTDS Nha Trang	1.855.200.000	1.813.200.000	0	42.000.000	1.097.020.000	1.019.520.000	74.000.000	3.500.000	0	2.952.220.000	2.832.720.000	74.000.000	45.500.000	0
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.813.200.000	1.813.200.000	0	0	1.019.520.000	1.019.520.000	0	0	0	2.832.720.000	2.832.720.000	0	0	0
	+ Kinh phí định mức: 8 người x 51,8 trđ	414.600.000	414.600.000	0	0	1.019.520.000	1.019.520.000	0	0	0	1.434.120.000	1.434.120.000	0	0	0
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 27 người x 51,8 trđ	1.398.600.000	1.398.600.000	0	0	0	0	0	0	0	1.398.600.000	1.398.600.000	0	0	0
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	74.000.000	0	74.000.000	0	0	74.000.000	0	74.000.000	0	0
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	74.000.000	0	74.000.000	0	0	74.000.000	0	74.000.000	0	0
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	42.000.000	0	0	42.000.000	3.500.000	0	0	3.500.000	0	45.500.000	0	0	45.500.000	0
	+ Kinh phí chi lễ, tết	42.000.000	0	0	42.000.000	3.500.000	0	0	3.500.000	0	45.500.000	0	0	45.500.000	0
2	TTDS Cam Ranh	1.113.000.000	1.087.800.000	0	25.200.000	802.620.000	671.520.000	47.000.000	84.100.000	0	1.915.620.000	1.759.320.000	47.000.000	109.300.000	0
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.087.800.000	1.087.800.000	0	0	671.520.000	671.520.000	0	0	0	1.759.320.000	1.759.320.000	0	0	0
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 51,8 trđ	310.800.000	310.800.000	0	0	671.520.000	671.520.000	0	0	0	982.320.000	982.320.000	0	0	0
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 15 người x 51,8 trđ	777.000.000	777.000.000	0	0	0	0	0	0	0	777.000.000	777.000.000	0	0	0
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	47.000.000	0	47.000.000	0	0	47.000.000	0	47.000.000	0	0
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	47.000.000	0	47.000.000	0	0	47.000.000	0	47.000.000	0	0
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	25.200.000	0	0	25.200.000	84.100.000	0	0	84.100.000	0	109.300.000	0	0	109.300.000	0
	+ Kinh phí chi lễ, tết	25.200.000	0	0	25.200.000	2.100.000	0	0	2.100.000	0	27.300.000	0	0	27.300.000	0
	+ Kinh phí trợ cấp phụ nữ nghèo dân tộc (BS theo QĐ394SYT, 04/5/2017) + ĐC giảm theo QĐ 1009 SYT ngày 31/10/2017	0	0	0	0	82.000.000	0	0	82.000.000	0	82.000.000	0	0	82.000.000	0
3	TTDS Vạn Ninh	1.007.000.000	984.200.000	0	22.800.000	552.358.520	443.320.000	40.000.000	69.038.520	0	1.559.358.520	1.427.520.000	40.000.000	91.838.520	0
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	984.200.000	984.200.000	0	0	443.320.000	443.320.000	0	0	0	1.427.520.000	1.427.520.000	0	0	0
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 51,8 trđ	310.800.000	310.800.000	0	0	443.320.000	443.320.000	0	0	0	754.120.000	754.120.000	0	0	0
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 13 người x 51,8 trđ	673.400.000	673.400.000	0	0	0	0	0	0	0	673.400.000	673.400.000	0	0	0
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	40.000.000	0	40.000.000	0	0	40.000.000	0	40.000.000	0	0
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	40.000.000	0	40.000.000	0	0	40.000.000	0	40.000.000	0	0
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	22.800.000	0	0	22.800.000	69.038.520	0	0	69.038.520	0	91.838.520	0	0	91.838.520	0
	+ Kinh phí chi lễ, tết	22.800.000	0	0	22.800.000	1.900.000	0	0	1.900.000	0	24.700.000	0	0	24.700.000	0
	+ Kinh phí phụ cấp theo ND 64/2009/ND-CP (BS Qđtheo 808SYT ngày 30/8/2017) +ĐC giảm theo QĐ 1090SYT ngày 30/11/2017	0	0	0	0	67.138.520	0	0	67.138.520	0	67.138.520	0	0	67.138.520	0
4	TTDS Ninh Hòa	1.855.200.000	1.813.200.000	0	42.000.000	1.118.360.000	1.019.860.000	71.000.000	27.500.000	0	2.973.560.000	2.833.060.000	71.000.000	69.500.000	0
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.813.200.000	1.813.200.000	0	0	1.019.860.000	1.019.860.000	0	0	0	2.833.060.000	2.833.060.000	0	0	0
	+ Kinh phí định mức: 8 người x 51,8 trđ	414.600.000	414.600.000	0	0	1.019.860.000	1.019.860.000	0	0	0	1.434.460.000	1.434.460.000	0	0	0
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 27 người x 51,8 trđ	1.398.600.000	1.398.600.000	0	0	0	0	0	0	0	1.398.600.000	1.398.600.000	0	0	0
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	71.000.000	0	71.000.000	0	0	71.000.000	0	71.000.000	0	0
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	71.000.000	0	71.000.000	0	0	71.000.000	0	71.000.000	0	0
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	42.000.000	0	0	42.000.000	27.500.000	0	0	27.500.000	0	69.500.000	0	0	69.500.000	0
	+ Kinh phí chi lễ, tết	42.000.000	0	0	42.000.000	3.500.000	0	0	3.500.000	0	45.500.000	0	0	45.500.000	0
	+ Kinh phí trợ cấp phụ nữ nghèo dân tộc (BS theo QĐ394SYT, 04/5/2017)	0	0	0	0	24.000.000	0	0	24.000.000	0	24.000.000	0	0	24.000.000	0
5	TTDS Diên Khánh	1.325.000.000	1.295.000.000	0	30.000.000	769.160.000	713.660.000	53.000.000	2.500.000	0	2.094.160.000	2.008.660.000	53.000.000	32.500.000	0
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.295.000.000	1.295.000.000	0	0	713.660.000	713.660.000	0	0	0	2.008.660.000	2.008.660.000	0	0	0
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 51,8 trđ	310.800.000	310.800.000	0	0	713.660.000	713.660.000	0	0	0	1.024.460.000	1.024.460.000	0	0	0

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ chi đầu năm 2017				Dự toán điều chỉnh tăng giảm trong năm 2017					Tổng Ngân sách được giao và phân bổ chi trong năm 2017				
		Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 19 người x 51,8 trđ	984.200.000	984.200.000	0	0	0	0	0	0	984.200.000	984.200.000	0	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	53.000.000	0	53.000.000	0	53.000.000	0	53.000.000	0	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	53.000.000	0	53.000.000	0	53.000.000	0	53.000.000	0	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	30.000.000	0	0	30.000.000	2.500.000	0	2.500.000	0	32.500.000	0	0	32.500.000	0	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	30.000.000	0	0	30.000.000	2.500.000	0	2.500.000	0	32.500.000	0	0	32.500.000	0	
6	TTDS Cam Lâm	1.060.400.000	1.036.400.000	0	24.000.000	821.730.000	0	46.000.000	137.860.000	1.882.130.000	1.674.270.000	46.000.000	161.860.000	0	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.036.400.000	1.036.400.000	0	0	637.870.000	0	0	0	1.674.270.000	1.674.270.000	0	0	0	
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 51,8 trđ	310.800.000	310.800.000	0	0	637.870.000	0	0	0	948.670.000	948.670.000	0	0	0	
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 14 người x 51,8 trđ	725.600.000	725.600.000	0	0	0	0	0	0	725.600.000	725.600.000	0	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	46.000.000	0	46.000.000	0	46.000.000	0	46.000.000	0	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	46.000.000	0	46.000.000	0	46.000.000	0	46.000.000	0	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	24.000.000	0	0	24.000.000	137.860.000	0	0	137.860.000	161.860.000	0	0	161.860.000	0	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	24.000.000	0	0	24.000.000	2.000.000	0	0	2.000.000	26.000.000	0	0	26.000.000	0	
	+ Kinh phí trợ cấp phụ nữ nghèo dân tộc(BS theo QĐ394SYT,04/5/2017)	0	0	0	0	28.000.000	0	0	28.000.000	28.000.000	0	0	28.000.000	0	
	+Kinh phí phụ cấp theo ND 64/2009/ND-CP (BS Qđtheo 808SYT ngày 30/8/2017) +ĐC giảm theo QĐ 1090SYT ngày 30/11/2017+Bổ tăng ND116 theo QĐ 1090SYT ngày 30/11/2017	0	0	0	0	107.860.000	0	0	107.860.000	107.860.000	0	0	107.860.000	0	
7	TTDS Khánh Vĩnh	1.060.000.000	1.036.000.000	0	24.000.000	1.789.880.000	642.300.000	45.000.000	1.102.580.000	2.849.880.000	1.678.300.000	45.000.000	1.126.580.000	0	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.036.000.000	1.036.000.000	0	0	642.300.000	642.300.000	0	0	1.678.300.000	1.678.300.000	0	0	0	
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 51,8 trđ	310.800.000	310.800.000	0	0	642.300.000	642.300.000	0	0	953.100.000	953.100.000	0	0	0	
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 14 người x 51,8 trđ	725.200.000	725.200.000	0	0	0	0	0	0	725.200.000	725.200.000	0	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	45.000.000	0	45.000.000	0	45.000.000	0	45.000.000	0	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	45.000.000	0	45.000.000	0	45.000.000	0	45.000.000	0	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	24.000.000	0	0	24.000.000	1.102.580.000	0	0	1.102.580.000	1.126.580.000	0	0	1.126.580.000	0	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	24.000.000	0	0	24.000.000	2.000.000	0	0	2.000.000	26.000.000	0	0	26.000.000	0	
	+ Kinh phí trợ cấp phụ nữ nghèo dân tộc(BS theo QĐ394SYT,04/5/2017)+ ĐC giảm theo QĐ 1009 SYT ngày 31/10/2017	0	0	0	0	800.000.000	0	0	800.000.000	800.000.000	0	0	800.000.000	0	
	+Kinh phí phụ cấp theo ND 64/2009/ND-CP (BS Qđtheo 808SYT ngày 30/8/2017)	0	0	0	0	300.580.000	0	0	300.580.000	300.580.000	0	0	300.580.000	0	
8	TTDS Khánh Sơn	742.000.000	725.200.000	0	16.800.000	932.400.000	397.570.000	35.000.000	499.830.000	1.674.400.000	1.122.770.000	35.000.000	516.630.000	0	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	725.200.000	725.200.000	0	0	397.570.000	397.570.000	0	0	1.122.770.000	1.122.770.000	0	0	0	
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 51,8 trđ	310.800.000	310.800.000	0	0	397.570.000	397.570.000	0	0	708.370.000	708.370.000	0	0	0	
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 8 người x 51,8 trđ	414.400.000	414.400.000	0	0	0	0	0	0	414.400.000	414.400.000	0	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	35.000.000	0	35.000.000	0	35.000.000	0	35.000.000	0	0	
	+ Bổ sung lương theo ND 22/2011, ND 31/2012 và ND 66/2013, ND 47/2017 (QĐ860SYT ngày 20/9/2017)	0	0	0	0	35.000.000	0	35.000.000	0	35.000.000	0	35.000.000	0	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	16.800.000	0	0	16.800.000	499.830.000	0	0	499.830.000	516.630.000	0	0	516.630.000	0	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	16.800.000	0	0	16.800.000	1.400.000	0	0	1.400.000	18.200.000	0	0	18.200.000	0	
	+ Kinh phí trợ cấp phụ nữ nghèo dân tộc(BS theo QĐ394SYT,04/5/2017)	0	0	0	0	236.000.000	0	0	236.000.000	236.000.000	0	0	236.000.000	0	
	+Kinh phí phụ cấp theo ND 64/2009/ND-CP (BS Qđtheo 808SYT ngày 30/8/2017) +ĐC giảm theo QĐ 1090SYT ngày 30/11/2017+Bổ tăng ND116 theo QĐ 1090SYT ngày 30/11/2017	0	0	0	0	262.430.000	0	0	262.430.000	262.430.000	0	0	262.430.000	0	
9	Chi cục dân số và KHH Gia đình	0	0	0	0	278.700.000	0	0	0	278.700.000	278.700.000	0	0	0	
	+BS KP để án kiểm soát mắt cân bằng giới tính	0	0	0	0	278.700.000	0	0	278.700.000	278.700.000	0	0	278.700.000	0	
	Loại - Khoản: 520- 524	8.924.000.000	8.550.000.000	0	374.000.000	-8.330.300.000	-8.550.000.000	0	219.700.000	593.700.000	0	0	593.700.000	0	
1	BV YHC&PHCN	8.924.000.000	8.550.000.000	0	374.000.000	-8.330.300.000	-8.550.000.000	0	219.700.000	593.700.000	0	0	593.700.000	0	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	8.550.000.000	8.550.000.000	0	0	-8.550.000.000	-8.550.000.000	0	0	0	0	0	0	0	

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ chi đầu năm 2017				Dự toán điều chỉnh tăng giảm trong năm 2017					Tổng Ngân sách được giao và phân bổ chi trong năm 2017				
		Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)
	+ Kinh phí định mức: 190 giường x 45 trđ	8.550.000.000	8.550.000.000	0	0	-8.550.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	374.000.000	0	0	374.000.000	219.700.000	0	0	219.700.000	0	593.700.000	0	0	593.700.000	
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	50.400.000	0	0	50.400.000	8.400.000	0	0	8.400.000	0	58.800.000	0	0	58.800.000	
	+ Chương trình PHCN đưa vào cộng đồng	50.000.000	0	0	50.000.000	-10.000.000	0	0	-10.000.000	0	40.000.000	0	0	40.000.000	
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/	50.000.000	0	0	50.000.000	200.000.000	0	0	200.000.000	0	250.000.000	0	0	250.000.000	
	+ Kinh phí chi lễ, tết	213.600.000	0	0	213.600.000	11.300.000	0	0	11.300.000	0	224.900.000	0	0	224.900.000	
	+ Thực hiện đề án 1816	10.000.000	0	0	10.000.000	-5.000.000	0	0	-5.000.000	0	5.000.000	0	0	5.000.000	
	+ Bảo hiểm cháy nổ (BS theo QĐ 436SYT ngày 23/5)	0	0	0	0	15.000.000	0	0	15.000.000	0	0	0	0	15.000.000	
	Loại- Khoản: 340.369					461.524.000			461.524.000		461.524.000			461.524.000	
	+ Kinh phí phục vụ hội nghị APEC (BS theo QĐ 559SYT 06/6)	0	0	0	0	115.124.000	0	0	115.124.000	0	115.124.000	0	0	115.124.000	
	Trung tâm cấp cứu ngoài bệnh viện	39.424.000	0	0	39.424.000	39.424.000	0	0	39.424.000	0	39.424.000	0	0	39.424.000	
	Bệnh viện đa khoa tỉnh	38.400.000	0	0	38.400.000	38.400.000	0	0	38.400.000	0	38.400.000	0	0	38.400.000	
	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	37.300.000	0	0	37.300.000	37.300.000	0	0	37.300.000	0	37.300.000	0	0	37.300.000	
	+ Trung tâm SKSS(Kinh phí chi lễ, tết (BS theo QĐ 111-SYT 201/1/2017)	0	0	0	0	36.400.000	0	0	36.400.000	0	36.400.000	0	0	36.400.000	
	+Kinh phí xử phạt hành chính và thực hiện tháng cao điểm (Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm)	0	0	0	0	210.000.000	0	0	210.000.000	0	210.000.000	0	0	210.000.000	
	+Kinh phí xử phạt hành chính (BS QĐ 763SYT ngày 22/8/2017) Sở Y tế	0	0	0	0	100.000.000	0	0	100.000.000	0	100.000.000	0	0	100.000.000	
	Loại Khoản:370.371					223.000.000			223.000.000		223.000.000			223.000.000	
	Văn Phòng SYT Kinh phí đề tài khoa học tự nhiên (BStheoQD486 ngày29/5)	0	0	0	0	115.000.000	0	0	115.000.000	0	115.000.000	0	0	115.000.000	
	Trung tâm Phòng chống HIV(Kinh phí đề tài khoa học tự nhiên (BStheoQD486 ngày29/5)	0	0	0	0	108.000.000	0	0	108.000.000	0	108.000.000	0	0	108.000.000	
	Loại khoản:370.373					5.000.000			5.000.000		5.000.000			5.000.000	
	Văn phòng SYT Kinh phí công tác tư vấn hội đồng khoa học (BStheoQD486 ngày29/5)	0	0	0	0	5.000.000	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	5.000.000	
	Loại Khoản: 490.504					2.292.980.000			2.292.980.000		2.292.980.000			2.292.980.000	
	Văn Phòng SYT BBS Kinh phí đào tạo theo QĐ 1171SYT ngày 29/12/2017)	0	0	0	0	2.292.980.000	0	0	2.292.980.000	0	2.292.980.000	0	0	2.292.980.000	
	Loại 550 - Khoản 579					22.000.000			22.000.000		22.000.000			22.000.000	
	Chi cục an toàn thực phẩm (Kinh phí festival biển 2017 (BS theo QĐ 481SYT 26/5)	0	0	0	0	10.000.000	0	0	10.000.000	0	10.000.000	0	0	10.000.000	
	Trung cấp cứu ngoài bệnh viện (Kinh phí festival biển 2017 (BS theo QĐ 481SYT 26/5)	0	0	0	0	12.000.000	0	0	12.000.000	0	12.000.000	0	0	12.000.000	
	Loại Khoản: 280.282					900.000.000			-314.527.000		585.473.000			585.473.000	
	1 BV đa khoa tỉnh	100.000.000	0	0	100.000.000	100.000.000	0	0	-100.000.000	0	0	0	0	0	
	3 BV đa khoa Cam Ranh	100.000.000	0	0	100.000.000	-32.857.000	0	0	-32.857.000	0	67.143.000	0	0	67.143.000	
	4 BV đa khoa Ninh Hòa	100.000.000	0	0	100.000.000	-81.670.000	0	0	-81.670.000	0	18.330.000	0	0	18.330.000	
	6 TTYT Vạn Ninh	130.000.000	0	0	130.000.000	0	0	0	0	0	130.000.000	0	0	130.000.000	
	7 TTYT Ninh Hòa	150.000.000	0	0	150.000.000	-100.000.000	0	0	-100.000.000	0	50.000.000	0	0	50.000.000	
	9 TTYT Cam Lâm	140.000.000	0	0	140.000.000	0	0	0	0	0	140.000.000	0	0	140.000.000	
	10 TTYT Khánh Sơn	90.000.000	0	0	90.000.000	0	0	0	0	0	90.000.000	0	0	90.000.000	
	11 TTYT Khánh Vĩnh	90.000.000	0	0	90.000.000	0	0	0	0	0	90.000.000	0	0	90.000.000	
	III Chương trình mục tiêu Y tế					14.947.570.000			0		2.822.570.000			12.125.000.000	
	1 Trung tâm nội tiết (Mã QHNS 1023613) - Kho bạc NN tỉnh	530.000.000	0	0	530.000.000	0	0	0	260.000.000	0	270.000.000	0	0	260.000.000	
	Loại 520 - Khoản 523					530.000.000			0		530.000.000			270.000.000	
	Dự án 1: Ung thư	120.000.000	0	0	120.000.000	0	0	0	120.000.000	0	120.000.000	0	0	120.000.000	
	Dự án 1: Tăng huyết áp	80.000.000	0	0	80.000.000	0	0	0	80.000.000	0	80.000.000	0	0	80.000.000	
	Dự án 1: Đái tháo đường	60.000.000	0	0	60.000.000	0	0	0	60.000.000	0	60.000.000	0	0	60.000.000	
	Dự án 1:Ung thư theo QĐ1189 SYT ngày 29/12/2017	150.000.000	0	0	150.000.000	0	0	0	150.000.000	0	150.000.000	0	0	150.000.000	
	Dự án 1:Tim mạch theo QĐ1189 SYT ngày 29/12/2017	60.000.000	0	0	60.000.000	0	0	0	60.000.000	0	60.000.000	0	0	60.000.000	
	Dự án 1:Đái tháo đường và I ốt theo QĐ1189 SYT ngày 29/12/2017	60.000.000	0	0	60.000.000	0	0	0	60.000.000	0	60.000.000	0	0	60.000.000	

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ chi đầu năm 2017				Dự toán điều chỉnh tăng giảm trong năm 2017					Tổng Ngân sách được giao và phân bổ chi trong năm 2017				
		Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)
2	Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 1006443) - Kho bạc NN tỉnh				555.570.000	0	0	39.570.000	516.000.000	555.570.000	0	0	39.570.000	516.000.000	
	Loại 520 - Khoản 526				39.570.000	0	0	39.570.000	0	39.570.000	0	0	39.570.000	0	
	Dự án 3: Sức khỏe sinh sản				39.570.000	0	0	39.570.000	0	39.570.000	0	0	39.570.000	0	
	Loại 520 - Khoản 523				516.000.000		0	0	516.000.000	516.000.000	0	0	0	516.000.000	
	Dự án 3: chăm sóc sức khỏe sinh sản theo QĐ1189 SYT ngày 29/12/2017				277.000.000		0	0	277.000.000	277.000.000	0	0	0	277.000.000	
	Dự án 3: cải thiện tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em theo QĐ1189 SYT ngày 29/12/2017				239.000.000		0	0	239.000.000	239.000.000	0	0	0	239.000.000	
3	Chi cục dân số và KHH Gia đình (- Mã QHNS 1082954) - Kho bạc NN tỉnh				5.184.000.000	0	0	925.000.000	4.259.000.000	5.184.000.000	0	0	925.000.000	4.259.000.000	
	Loại 520 - Khoản 534				5.184.000.000	0	0	925.000.000	4.259.000.000	5.184.000.000	0	0	925.000.000	4.259.000.000	
	KP chương trình mục tiêu DS 2016 chưa phân bổ thực hiện hoạt động dân số và QT trong năm 2017				925.000.000	0	0	925.000.000	0	925.000.000	0	0	925.000.000	0	
	Dự án 1: Dân số và KHH Gia đình theo QĐ1189 SYT ngày 29/12/2017				4.087.000.000		0	0	4.087.000.000	4.087.000.000	0	0	0	4.087.000.000	
	Dự án 8: Dân số và KHH Gia đình theo QĐ1189 SYT ngày 29/12/2017				172.000.000		0	0	172.000.000	172.000.000	0	0	0	172.000.000	
4	Trung tâm dân số KHH gia đình Nha Trang (Mã QHNS 1082960) - Kho bạc NN TP Nha Trang (2068)				360.000.000	0	0	360.000.000	0	360.000.000	0	0	360.000.000	0	
	Loại 520 - Khoản 534				360.000.000	0	0	360.000.000	0	360.000.000	0	0	360.000.000	0	
	KP chương trình mục tiêu DS 2016 chưa phân bổ thực hiện hoạt động dân số và QT trong năm 2017				360.000.000	0	0	360.000.000	0	360.000.000	0	0	360.000.000	0	
	Trung tâm dân số KHH gia đình Cam Ranh (Mã QHNS 1084192) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)				183.000.000	0	0	183.000.000	0	183.000.000	0	0	183.000.000	0	
	Loại 520 - Khoản 534				183.000.000	0	0	183.000.000	0	183.000.000	0	0	183.000.000	0	
	KP chương trình mục tiêu DS 2016 chưa phân bổ thực hiện hoạt động dân số và QT trong năm 2017				183.000.000	0	0	183.000.000	0	183.000.000	0	0	183.000.000	0	
	Trung tâm dân số KHH gia đình Vạn Ninh (Mã QHNS 1082978) - Kho bạc NN huyện Vạn Ninh (2062)				141.000.000	0	0	141.000.000	0	141.000.000	0	0	141.000.000	0	
	Loại 520 - Khoản 534				141.000.000	0	0	141.000.000	0	141.000.000	0	0	141.000.000	0	
	KP chương trình mục tiêu DS 2016 chưa phân bổ thực hiện hoạt động dân số và QT trong năm 2017				141.000.000	0	0	141.000.000	0	141.000.000	0	0	141.000.000	0	
7	Trung tâm dân số KHH gia đình Ninh Hoà (Mã QHNS 1082975) - Kho bạc NN TX Ninh Hoà (2067)				309.000.000	0	0	309.000.000	0	309.000.000	0	0	309.000.000	0	
	Loại 520 - Khoản 534				309.000.000	0	0	309.000.000	0	309.000.000	0	0	309.000.000	0	
	KP chương trình mục tiêu DS 2016 chưa phân bổ thực hiện hoạt động dân số và QT trong năm 2017				309.000.000	0	0	309.000.000	0	309.000.000	0	0	309.000.000	0	
	Trung tâm dân số KHH gia đình Diên Khánh (Mã QHNS 1082977) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)				193.000.000	0	0	193.000.000	0	193.000.000	0	0	193.000.000	0	
	Loại 520 - Khoản 534				193.000.000	0	0	193.000.000	0	193.000.000	0	0	193.000.000	0	
	KP chương trình mục tiêu DS 2016 chưa phân bổ thực hiện hoạt động dân số và QT trong năm 2017				193.000.000	0	0	193.000.000	0	193.000.000	0	0	193.000.000	0	
9	Trung tâm dân số KHH gia đình Cam Lâm (Mã QHNS 1082958) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)				160.000.000	0	0	160.000.000	0	160.000.000	0	0	160.000.000	0	
	Loại 520 - Khoản 534				160.000.000	0	0	160.000.000	0	160.000.000	0	0	160.000.000	0	
	KP chương trình mục tiêu DS 2016 chưa phân bổ thực hiện hoạt động dân số và QT trong năm 2017				160.000.000	0	0	160.000.000	0	160.000.000	0	0	160.000.000	0	

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ chi đầu năm 2017				Dự toán điều chỉnh tăng giảm trong năm 2017					Tổng Ngân sách được giao và phân bổ chi trong năm 2017				
		Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)	Tổng số	Nguồn thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 15)
10	Trung tâm dân số KHH gia đình Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1082976) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)					142.000.000	0	0	142.000.000	0	142.000.000	0	0	142.000.000	0
	Loại 520 - Khoản 534					142.000.000		0	142.000.000	0	142.000.000	0	0	142.000.000	0
	KP chương trình mục tiêu DS 2016 chưa phân bổ thực hiện hoạt động dân số và QT trong năm 2017					142.000.000		0	142.000.000	0	142.000.000	0	0	142.000.000	0
						0		0	0	0	0	0	0	0	0
11	Trung tâm dân số KHH gia đình Khánh Sơn (Mã QHNS 1082959) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)					110.000.000	0	0	110.000.000	0	110.000.000	0	0	110.000.000	0
	Loại 520 - Khoản 534					110.000.000		0	110.000.000	0	110.000.000	0	0	110.000.000	0
	KP chương trình mục tiêu DS 2016 chưa phân bổ thực hiện hoạt động dân số và QT trong năm 2017					110.000.000		0	110.000.000	0	110.000.000	0	0	110.000.000	0
						0		0	0	0	0	0	0	0	0
12	Bệnh viện lao và phổi (Mã QHNS 1048773) - Kho bạc NN tỉnh					607.000.000		0	607.000.000	607.000.000	607.000.000	0	0	607.000.000	607.000.000
	Loại 520 - Khoản 523					607.000.000		0	607.000.000	607.000.000	607.000.000	0	0	607.000.000	607.000.000
	Dự án 1: Lao theo QĐ1189 SYT ngày 29/12/2017					507.000.000		0	507.000.000	507.000.000	507.000.000	0	0	507.000.000	507.000.000
	Dự án 1: Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và hen theo QĐ1189 SYT ngày 29/12/2017					100.000.000		0	100.000.000	100.000.000	100.000.000	0	0	100.000.000	100.000.000
13	Bệnh viện đa liệu (Mã QHNS 1048772) - Kho bạc NN tỉnh					109.000.000		0	109.000.000	109.000.000	109.000.000	0	0	109.000.000	109.000.000
	Loại 520 - Khoản 523					109.000.000		0	109.000.000	109.000.000	109.000.000	0	0	109.000.000	109.000.000
	Dự án 1: phòng theo QĐ1189 SYT ngày 29/12/2017					109.000.000		0	109.000.000	109.000.000	109.000.000	0	0	109.000.000	109.000.000
14	Trung tâm phòng chống sốt rét, KST, CT (Mã QHNS 1006445) - Kho bạc NN tỉnh					393.000.000		0	393.000.000	393.000.000	393.000.000	0	0	393.000.000	393.000.000
	Loại 520 - Khoản 523					393.000.000		0	393.000.000	393.000.000	393.000.000	0	0	393.000.000	393.000.000
	Dự án 1: Sốt rét theo QĐ1189 SYT ngày 29/12/2017					393.000.000		0	393.000.000	393.000.000	393.000.000	0	0	393.000.000	393.000.000
15	Trung tâm y tế dự phòng (Mã QHNS 1037746) - Kho bạc NN tỉnh					951.000.000		0	951.000.000	951.000.000	951.000.000	0	0	951.000.000	951.000.000
	Loại 520 - Khoản 523					951.000.000		0	951.000.000	951.000.000	951.000.000	0	0	951.000.000	951.000.000
	Dự án 1: Sốt xuất huyết theo QĐ1189 SYT ngày 29/12/2017					591.000.000		0	591.000.000	591.000.000	591.000.000	0	0	591.000.000	591.000.000
	Dự án 2: tiêm chủng mở rộng theo QĐ1189 SYT ngày 29/12/2017					118.000.000		0	118.000.000	118.000.000	118.000.000	0	0	118.000.000	118.000.000
	Dự án 3: Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em theo QĐ1189 SYT ngày 29/12/2017					242.000.000		0	242.000.000	242.000.000	242.000.000	0	0	242.000.000	242.000.000
16	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)					775.000.000		0	775.000.000	775.000.000	775.000.000	0	0	775.000.000	775.000.000
	Loại 520 - Khoản 523					775.000.000		0	775.000.000	775.000.000	775.000.000	0	0	775.000.000	775.000.000
	Dự án 1: Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng theo QĐ1189 SYT ngày 29/12/2017					775.000.000		0	775.000.000	775.000.000	775.000.000	0	0	775.000.000	775.000.000
17	Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe (Mã QHNS 1006444) - Kho bạc NN tỉnh					299.000.000		0	299.000.000	299.000.000	299.000.000	0	0	299.000.000	299.000.000
	Loại 520 - Khoản 523					299.000.000		0	299.000.000	299.000.000	299.000.000	0	0	299.000.000	299.000.000
	Dự án 1: Truyền thông y tế dân số theo QĐ1189 SYT ngày 29/12/2017					299.000.000		0	299.000.000	299.000.000	299.000.000	0	0	299.000.000	299.000.000
18	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS (Mã QHNS 1077630) - Kho bạc NN tỉnh					960.000.000		0	960.000.000	960.000.000	960.000.000	0	0	960.000.000	960.000.000
	Loại 520 - Khoản 523					960.000.000		0	960.000.000	960.000.000	960.000.000	0	0	960.000.000	960.000.000
	Dự án 5: phòng chống hiv/aids theo QĐ1189 SYT ngày 29/12/2017					960.000.000		0	960.000.000	960.000.000	960.000.000	0	0	960.000.000	960.000.000
19	Trung tâm huyết học truyền máu (Mã QHNS 1101964) - Kho bạc NN tỉnh					40.000.000		0	40.000.000	40.000.000	40.000.000	0	0	40.000.000	40.000.000
	Loại 520 - Khoản 526					40.000.000		0	40.000.000	40.000.000	40.000.000	0	0	40.000.000	40.000.000
	Dự án 6: bảo đảm máu an toàn và phòng chống một số bệnh lý huyết học theo QĐ1189 SYT ngày 29/12/2017					40.000.000		0	40.000.000	40.000.000	40.000.000	0	0	40.000.000	40.000.000
20	Chỉ cục an toàn vệ sinh thực phẩm (LK 460.464 - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh					2.946.000.000		0	2.946.000.000	2.946.000.000	2.946.000.000	0	0	2.946.000.000	2.946.000.000
	Loại 520 - Khoản 523					2.946.000.000		0	2.946.000.000	2.946.000.000	2.946.000.000	0	0	2.946.000.000	2.946.000.000
	Dự án 4: An toàn thực phẩm theo QĐ1189 SYT ngày 29/12/2017					2.086.000.000		0	2.086.000.000	2.086.000.000	2.086.000.000	0	0	2.086.000.000	2.086.000.000
	Dự án 8: Truyền thông về An toàn thực phẩm theo QĐ1189 SYT ngày 29/12/2017					860.000.000		0	860.000.000	860.000.000	860.000.000	0	0	860.000.000	860.000.000